

TỔNG HỢP TRI THỨC ĐỌC HIỂU THEO THỂ LOẠI LỚP 6-9

A. TRUYỆN

Thể loại	Đặc điểm
VĂN 6	
1. Truyền thuyết	- Là thể loại truyện kể dân gian, thường kể về sự kiện, nhân vật lịch sử hoặc liên quan đến lịch sử. - Đặc điểm của truyền thuyết được thể hiện qua cách xây dựng nhân vật, cốt truyện, sử dụng yếu tố kì ảo, lời kể,... - Nhân vật truyền thuyết có các đặc điểm: + Thường có những điểm khác lạ về lai lịch, phẩm chất, tài năng, sức mạnh,... + Thường gắn với sự kiện lịch sử và có công lớn đối với cộng đồng. + Được cộng đồng truyền tụng, tôn thờ. Cốt truyện truyền thuyết có các đặc điểm: + Thường xoay quanh công trạng, kì tích của nhân vật mà cộng đồng truyền tụng, tôn thờ. + Thường sử dụng yếu tố kì ảo nhằm thể hiện tài năng, sức mạnh khác thường của nhân vật. + Cuối truyện thường gọi nhắc các dấu tích xưa còn lưu lại đến hiện tại. - Yếu tố kì ảo trong truyền thuyết là những hình ảnh, chi tiết kì lạ, hoang đường, là sản phẩm của trí tưởng tượng và nghệ thuật hư cấu dân gian. Yếu tố kì ảo trong truyền thuyết thường được sử dụng khi cần thể hiện sức mạnh của nhân vật truyền thuyết, phép thuật của thần linh,... Qua đó, thể hiện nhận thức, tình cảm của nhân dân đối với các nhân vật, sự kiện lịch sử.
2. Truyện cổ tích	Truyện cổ tích là thể loại truyện kể dân gian, kết quả của trí tưởng tượng dân gian, xoay quanh cuộc đời, số phận của một số kiểu nhân vật. Truyện cổ tích thể hiện cách nhìn, cách nghĩ của người xưa đối với cuộc sống, đồng thời nói lên ước mơ về một xã hội công bằng, tốt đẹp. Cốt truyện cổ tích thường có yếu tố hoang đường, kì ảo, mở đầu bằng “Ngày xưa ngày xưa...” và kết thúc có hậu. Truyện được kể theo trình tự thời gian. Truyện cổ tích thường kể về một số kiểu nhân vật như nhân vật bất hạnh, nhân vật dũng sĩ, nhân vật thông minh... Phẩm chất của nhân vật truyện cổ tích chủ yếu được thể hiện qua hành động. Đề tài là hiện tượng đời sống được miêu tả, thể hiện qua văn bản. Chủ đề là vấn đề chính mà văn bản nêu lên qua một hiện tượng đời sống. Trong truyện cổ tích, chủ đề nổi bật là ước mơ về một xã hội công bằng, cải thiện chiến thắng cái ác. Căn cứ để xác định chủ đề: Chủ đề là vấn đề chính mà tác phẩm muốn nêu lên qua một hiện tượng đời sống. Để xác định chủ đề của tác phẩm văn học, cần dựa trên nhiều yếu tố như: nhan đề, hệ thống các chi tiết và mối quan hệ giữa chúng trong tác phẩm; giọng điệu, ngôn từ, thái độ, tình cảm, cảm xúc của chủ thể trữ tình (trong tác phẩm thơ), cách xây dựng nhân vật, cốt truyện, sử dụng tình huống, hành động, xung đột,... (trong tác phẩm truyện và tác phẩm kịch). Người kể chuyện là vai do tác giả tạo ra để kể các sự việc. Người kể chuyện theo ngôi thứ nhất là người kể chuyện xưng “tôi”. Người kể chuyện theo ngôi thứ ba là người kể chuyện giấu mình. Trong truyện cổ tích, người kể chuyện thường ở ngôi thứ ba. Lời của người kể chuyện là phần lời người kể dùng để thuật lại một sự việc cụ thể hay giới thiệu, miêu tả khung cảnh, con người, sự vật,... Lời của nhân vật là lời nói của các nhân vật trong truyện.
3. Truyện đồng thoại	Là thể loại văn học dành cho thiếu nhi. Nhân vật trong truyện đồng thoại thường là loài vật hoặc đồ vật được nhân hoá. Vì thế, chúng vừa phản ánh đặc điểm sinh hoạt của loài vật vừa thể hiện đặc điểm của con người.
4. Truyện và những	Truyện là một loại tác phẩm văn học, sử dụng phương thức kể chuyện, bao gồm các yếu tố chính như: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật,...

vấn đề về truyện	<u>Chi tiết tiêu biểu</u> là chi tiết gây ấn tượng, cảm xúc mạnh đối với người đọc, góp phần quan trọng tạo nên hình tượng nghệ thuật gợi cảm và sống động trong tác phẩm. <u>Ngoại hình của nhân vật</u> là những biểu hiện đặc điểm bên ngoài của nhân vật, thể hiện qua hình dáng, nét mặt, trang phục. <u>Ngôn ngữ nhân vật</u> là lời của nhân vật trong tác phẩm, thường được nhận biết về mặt hình thức qua các dấu hiệu như: câu nói được đặt thành dòng riêng và có gạch đầu dòng, câu nói được đặt trong ngoặc kép sau dấu hai chấm. <u>Hành động của nhân vật</u> là những động tác, hoạt động của nhân vật, những hành vi, ứng xử của nhân vật với những nhân vật khác và với các sự vật, hiện tượng trong tác phẩm. <u>Ý nghĩ của nhân vật</u> là những suy nghĩ của nhân vật về con người, sự vật hay sự việc nào đó. Ý nghĩ thể hiện một phần tính cách, tình cảm, cảm xúc của nhân vật, chi phối hành động của nhân vật.
-------------------------	--

VĂN 7

5.Truyện ngụ ngôn	- là những truyện kể ngắn gọn, hàm súc, bằng văn xuôi hoặc văn vần, thường đưa ra bài học về cách nhìn sự việc, cách ứng xử của con người trong cuộc sống. - Đề tài trong truyện ngụ ngôn: thường là những vấn đề đạo đức hay cách thức ứng xử trong cuộc sống. - Nhân vật trong truyện ngụ ngôn: sự vật, cây cối và con người. Các nhân vật hầu như không có tên riêng, thường được kể bằng các danh từ giúp người đọc, người nghe có thể rút ra được bài học sâu sắc từ suy nghĩ, hành động, lời nói của nhân vật trong truyện. - Sự kiện (hay sự việc): yếu tố quan trọng góp phần làm nên câu chuyện. Trong truyện ngụ ngôn, một câu chuyện thường xoay quanh một sự kiện chính. - Cốt truyện của truyện ngụ ngôn: thường xoay quanh một sự kiện (hành vi, ứng xử, quan niệm...) nhằm đưa ra bài học hay lời khuyên nào đó. - Tình huống truyện: là tình thế được tạo nên bởi sự kiện đặc biệt; qua đó đặc điểm, tính cách, tư tưởng của nhân vật được thể hiện rõ nét. - Không gian trong truyện ngụ ngôn: Khung cảnh, môi trường hoạt động của nhân vật ngụ ngôn, nơi xảy ra sự kiện, câu chuyện. - Thời gian trong truyện ngụ ngôn: là một thời điểm, khoảnh khắc nào đó mà một sự việc, câu chuyện xảy ra, thường không xác định cụ thể.
6.Truyện khoa học viễn tưởng	- là loại truyện hư cấu về những gì diễn ra trong một thế giới giả định, dựa trên trí thức khoa học và trí tưởng tượng của tác giả. - Đề tài: đa dạng, phong phú thường gắn với các phát minh khoa học, công nghệ. - Cốt truyện: thường được xây dựng dựa trên các sự việc giả tưởng liên quan đến các thành tựu khoa học. - Tình huống truyện: thường đặt nhân vật vào những hoàn cảnh đặc biệt, những khó khăn hay mâu thuẫn cần phải giải quyết trong thế giới giả tưởng. - Sự kiện: thường trộn lẫn giữa các sự kiện của thế giới thực tại với thế giới giả tưởng. - Nhân vật: thường xuất hiện các nhân vật như người ngoài hành tinh, quái vật, người có năng lực phi thường,... - Không gian, thời gian: mang tính giả định.

VĂN 8

7.Truyện cười	- Là thể loại tự sự dân gian chứa đựng yếu tố gây cười, nhằm mục đích giải trí, hoặc phê phán, châm biếm, đã kích những thói hư, tật xấu trong cuộc sống. Truyện cười là một trong những biểu hiện sinh động cho tính lạc quan, trí thông minh sắc sảo của tác giả dân gian. - Cốt truyện thường xoay quanh những tình huống, hành động có tác dụng gây cười. Cuối truyện thường có sự việc bất ngờ, đẩy mâu thuẫn đến đỉnh điểm, lật tẩy sự thật, từ đó tạo ra tiếng cười. - Bối cảnh thường không được miêu tả cụ thể, tỉ mỉ, có thể là bối cảnh không xác định, cũng có thể là bối cảnh gần gũi, thân thuộc thể hiện đặc điểm thiên nhiên, văn hóa, phong tục gắn với từng truyện. - Nhân vật thường có hai loại: + Loại thứ nhất thường là những nhân vật mang thói xấu phổ biến trong xã hội như: lười
----------------------	--

	biếng, tham ăn, keo kiệt... hoặc mang thói xấu gắn với bản chất của một tầng lớp xã hội cụ thể. Đây chính là những đối tượng mà tiếng cười hướng đến. Bằng các thủ pháp trào phúng, tác giả dân gian biến các kiểu nhân vật này thành những bức chân dung hài hước, lạ đời, tạo nên tiếng cười vừa mang ý nghĩa xã hội vừa có giá trị thẩm mỹ. + Loại thứ hai thường là những nhân vật tích cực, dùng trí thông minh, sự sắc sảo, khôn ngoan để vạch trần, chế giễu, đả kích những hiện tượng và những con người xấu xa của xã hội phong kiến (truyện Trạng Quỳnh, Xiển Bột...) hoặc dùng khiêu hài hước để thể hiện niềm vui sống, tinh thần lạc quan trước sự trù phú của môi trường thiên nhiên hay những thách thức do chính môi trường sống mang lại (truyện Bác Ba Phi...). - Ngôn ngữ thường ngắn gọn, súc tích, hài hước, mang nhiều nét nghĩa hàm ẩn... - Các thủ pháp gây cười khá đa dạng, linh hoạt. Dưới đây là một số thủ pháp thường gặp: 1. Tạo tình huống trào phúng bằng một trong hai cách sau hoặc kết hợp cả hai cách: a. Tô đậm mâu thuẫn giữa bên trong và bên ngoài, giữa thật và giả, giữa lời nói và hành động... b. Kết hợp khéo léo lời người kể chuyện và lời nhân vật hoặc lời của các nhân vật, tạo nên những liên tưởng, đối sánh bất ngờ, hài hước, thú vị. 2. Sử dụng các biện pháp tu từ giàu tính trào phúng (lời nói khoa trương, phóng đại, chơi chữ...).
8.KT chung	1. Một số đặc điểm của văn bản truyện - Nhân vật chính là nhân vật quan trọng nhất của truyện, có những hành động, quyết định tác động đến cốt truyện và diễn tiến các sự kiện trong truyện, thể hiện rõ nhất tư tưởng, chủ đề của truyện. - Chi tiết tiêu biểu là những chi tiết chọn lọc, có giá trị biểu đạt và thẩm mỹ vượt trội trong truyện, có thể mang lại sự bất ngờ, gây chú ý hoặc sự thích thú đối với người đọc và góp phần quan trọng trong việc thể hiện chủ đề, tư tưởng của tác phẩm. 2. Tư tưởng của tác phẩm văn học - Tư tưởng của tác phẩm văn học là sự nhận thức, lí giải và thái độ của tác giả đối với toàn bộ nội dung của tác phẩm văn học, cũng như những vấn đề về cuộc sống con người được đặt ra trong tác phẩm. Tư tưởng được biểu hiện qua hình tượng nghệ thuật, qua đề tài, chủ đề, cảm hứng chủ đạo... Ví dụ: Tư tưởng của bài thơ Mẹ (Đỗ Trung Lai) là những chiêm nghiệm sâu sắc về quy luật khắc nghiệt một đi không trở lại của thời gian, vì thế, cần biết quý trọng những gì đang có trong hiện tại. Tư tưởng đó được thể hiện qua cặp hình ảnh sóng đôi: mẹ và cau; qua giọng thơ day dứt, thôn thức...
9. Truyện lịch sử	- Truyện lịch sử là loại truyện lấy đề tài lịch sử (lịch sử quốc gia, dân tộc, dòng họ, danh nhân ...) làm nội dung chính. Trong khi kể lại các sự kiện, nhân vật, truyện lịch sử thường làm sống dậy bức tranh rộng lớn, sinh động về một thời đã qua và mang lại cho người đọc những nhận thức mới mẻ hay bài học sâu sắc. - Đặc điểm của truyện lịch sử thể hiện qua các yếu tố như bối cảnh (thời gian – không gian), cốt truyện, nhân vật, ngôn ngữ... - Bối cảnh (thời gian – không gian): Truyện lịch sử tái hiện sự kiện, nhân vật lịch sử gắn với một khoảng thời gian năm tháng, niên đại, thời đại cụ thể trong quá khứ. Quá khứ ấy thường cách xa thời điểm tác giả viết tác phẩm. Không gian truyện lịch sử gắn với thời gian, xác định niên đại, thời đại cụ thể. Trong bối cảnh (thời gian – không gian) ấy, cuộc sống con người và không khí thời đại hiện lên rõ nét, không lẫn với thời gian, không - Cốt truyện đơn tuyến là cốt truyện chỉ có một chuỗi sự kiện đơn giản, gắn với một vài nhân vật chính tạo thành một tuyến truyện duy nhất. Các truyện ngụ ngôn, truyện cười dân gian và phần lớn các truyện ngắn hiện đại thường có loại cốt truyện này. - Cốt truyện đa tuyến là cốt truyện có từ hai chuỗi sự kiện trở lên, gắn với hai hay hơn hai tuyến nhân vật, tạo thành nhiều tuyến truyện, đan xen nhau và ít nhiều độc lập với nhau. Các tác phẩm tự sự nhiều chương hồi như truyện lịch sử, truyện khoa học viễn tưởng, truyện trinh thám, tiểu thuyết hiện đại ... thường dùng cốt truyện đa tuyến. - Cốt truyện trong truyện lịch sử: Truyện lịch sử cần kết nối nhiều loại sự kiện liên quan đến quá trình hình thành, hưng thịnh, diệt vong của các nhà nước, những biến cố lớn trong

	đời sống xã hội ở một quốc gia, quan hệ giữa các quốc gia,... nên thường sử dụng cốt truyện đa tuyến. Đó là kiểu cốt truyện trình bày một hệ thống sự kiện phức tạp, liên quan đến nhiều tuyến nhân vật vận động, phát triển đồng thời. Các tuyến sự kiện này có thể được kể song hành, đan xen nhau trong cùng một chương/ hồi của truyện. Ví dụ trong Hoàng Lê nhất thống chí có các tuyến truyện: (1) Tuyến về Chúa Trịnh – Vua Lê gắn với quá trình suy tàn của chính quyền phong kiến Lê – Trịnh dẫn đến cảnh triệt hạ, tàn sát lẫn nhau để tranh giành quyền lực; (2) Tuyến về Quang Trung Nguyễn Huệ với những chiến công oanh liệt từ những lần tiến quân ra Bắc dẹp loạn, đánh đuổi ngoại xâm, bảo vệ bờ cõi ... - Nhân vật: Trong truyện lịch sử, nhân vật chính thường là những nhân vật mà cuộc sống, sự nghiệp của họ có ảnh hưởng đến tiến trình lịch sử của một dòng tộc, một quốc gia,... tên tuổi, công trạng được ghi chép trong lịch sử. Nhân vật phụ trong truyện thường do người viết bổ sung, có thể không có vai trò quan trọng về lịch sử, nhưng cần thiết cho việc làm nổi bật sự kiện, nhân vật chính. - Đối với các nhân vật, sự kiện có thật, gắn với bối cảnh thời gian – không gian xác định trong quá khứ, được các tài liệu lịch sử ghi chép lại hoặc người đời truyền tụng, người viết truyện lịch sử thường tôn trọng, tái hiện một cách chân thực. Nhưng để tái hiện, làm sống dậy các sự kiện, nhân vật ấy, nhà văn phải sử dụng trí tưởng tượng của mình để tạo ra các chi tiết về ngoại hình, hành vi, tâm lí, lời nói,... của nhân vật chính; tạo ra các nhân vật phụ, cảnh quan, không khí lịch sử bao quanh nhân vật. Vì thế, truyện lịch sử cần đến sự hư cấu. - Ngôn ngữ Truyện lịch sử cần tái hiện bối cảnh cụ thể của một niên đại, thời đại đã qua nên ngôn ngữ tác phẩm thường mang đậm sắc thái lịch sử. Sắc thái này thể hiện qua các hệ thống chi tiết miêu tả thiên nhiên, đồ vật, ngoại hình nhân vật, cách sử dụng từ ngữ của người kể chuyện, cách nghĩ, cách nói năng của nhân vật trong một bối cảnh lịch sử cụ thể.
VĂN 9	
10. Truyện truyền kì	- Truyện truyền kì là một thể loại văn xuôi tự sự thời trung đại, phản ánh hiện thực qua những yếu tố kì lạ, hoang đường. Ở Việt Nam, truyện truyền kì được viết bằng chữ Hán, phát triển mạnh ở thế kỉ XVI - XVII, tiêu biểu là Thánh Tông đi thảo, tương truyền của Lê Thánh Tông, Truyền kì mạn lục của Nguyễn Dữ. - Đặc điểm của truyện truyền kì thể hiện qua các yếu tố: không gian, thời gian, nhân vật, cốt truyện, lời của người kể chuyện và lời của nhân vật. + Không gian truyền kì: Trong truyện truyền kì, thế giới con người và thế giới thánh thần, ma, quỷ có sự tương giao. Điều này làm nên đặc điểm riêng cho không gian truyện truyền kì - không gian giàu yếu tố kì ảo. + Thời gian truyền kì: Có sự khác biệt về thời gian ở cõi trần với cõi âm ti, thủy phủ hoặc nơi thượng giới (biểu hiện qua nhịp độ nhanh chậm của thời gian); con người có thể sống nhiều đời, nhiều cuộc đời hoặc sống nhờ các phép thuật kì ảo. + Nhân vật trong truyện truyền kì: Nhân vật có thể là con người hay thần linh, ma, quỷ... Nếu nhân vật là con người, họ thường có nét đặc biệt nào đó; nếu nhân vật là thần linh, ma, quỷ, họ thường mang hình ảnh, tính cách của con người. + Cốt truyện trong truyện truyền kì: Truyện truyền kì thường sử dụng yếu tố kì ảo tạo nên những biến đổi bất ngờ và hợp lí hóa những điều ngẫu nhiên, bất bình thường trong cốt truyện. + Lời của người kể chuyện: Lời của người kể chuyện trong truyện truyền kì là lời kể của một người biết hết mọi chuyện ở trần gian, địa phủ, thượng giới; mọi hành động, suy nghĩ của nhân vật. Lời của người kể chuyện thường chiếm tỉ lệ cao trong văn bản. 2. Lời đối thoại và độc thoại trong văn bản truyện - Lời đối thoại trong văn bản truyện là lời thoại giữa các nhân vật, thể hiện nội dung giao tiếp của họ trong sự luân phiên (người nói và người nghe) đổi vai cho nhau. Lời độc thoại trong văn bản truyện là lời nhân vật tự nói với mình, thường dưới dạng lời nói thầm trong đầu (độc thoại nội tâm).
* Đôi nét về lịch sử văn học	- Văn học Việt Nam có lịch sử lâu đời, gồm văn học dân gian (sáng tác và lưu truyền bằng phương thức truyền miệng) và văn học viết. - Văn học dân gian Việt Nam rất đa dạng về thể loại, từ các thể tự sự (thần thoại, truyền

Việt Nam	thuyết, sử thi, truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn,...), trữ tình (ca dao, dân ca) đến các thể lời nói dân gian (tục ngữ, câu đố,...),... - Văn học viết Việt Nam gồm ba bộ phận: văn học chữ Hán, văn học chữ Nôm (từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX) và văn học chữ Quốc ngữ (từ đầu thế kỉ XX đến nay). Cả ba bộ phận văn học này, tùy theo bối cảnh lịch sử xã hội và hoàn cảnh sáng tác mà thiên về nội dung yêu nước, tự hào dân tộc (ví dụ: Nam quốc sơn hà, Hịch tướng sĩ,...) hoặc thiên về nội dung nhân đạo: thể hiện lòng yêu thương, bênh vực, ngợi ca những phẩm chất tốt đẹp của con người (ví dụ: Chuyện người con gái Nam Xương, Truyện Kiều...). Trong bộ phận văn học chữ Hán, các thể loại tự sự, gồm cả các thể truyện, đều được viết bằng văn xuôi (ví dụ: Thánh Tông di thảo tương truyền của vua Lê Thánh Tông, Truyện kì mạn lục của Nguyễn Dữ, Hoàng Lê nhất thống chí của Ngô gia văn phái). Trong bộ phận văn học chữ Nôm, thơ trữ tình và các thể truyện đều được viết bằng văn vần (thơ lục bát hoặc một vài thể thơ khác). Điều khác biệt đáng lưu ý giữa văn học viết bằng chữ Hán, chữ Nôm với văn học viết bằng chữ Quốc ngữ là trong khi văn học chữ Hán, chữ Nôm coi trọng tính quy phạm, vẻ đẹp mực thước, cao nhã, ưa chuộng sử dụng các điển tích, điển cố,... thì văn học chữ Quốc ngữ lại thường đề cao cái đẹp độc đáo, muôn màu muôn vẻ và tinh thần tự do trong sáng tạo của các nhà thơ, nhà văn.
Truyện thơ Nôm	Truyện thơ Nôm là thể loại tự sự bằng văn vần và viết bằng chữ Nôm, ra đời từ thế kỉ XVII, phát triển mạnh vào cuối thế kỉ XVIII và thế kỉ XIX. Xét theo thể thơ, truyện thơ Nôm chủ yếu được viết theo thể thơ lục bát. Xét về ngôn ngữ và đặc điểm nghệ thuật, truyện thơ Nôm được phân loại thành truyện thơ Nôm bình dân và truyện thơ Nôm bác học. Xét theo tác giả, truyện thơ Nôm được phân loại thành truyện thơ Nôm khuyết danh và truyện thơ Nôm hữu danh. “Khuyết danh” là để chỉ những tác phẩm không xác định được tác giả (ví dụ Thạch Sanh, Tống Trân Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa,...) khác với “hữu danh” là có tên tác giả (ví dụ Truyện Kiều của Nguyễn Du, Truyện Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu). - Cốt truyện của truyện thơ Nôm thường theo một trong hai mô hình: gặp gỡ (hội ngộ) - tai biến (lưu lạc) - đoàn tụ (đoàn viên), ví dụ như Truyện Kiều, Truyện Lục Vân Tiên,... hoặc mô hình nhân - quả (ở hiền gặp lành, ở ác gặp dữ), ví dụ như Quan Âm Thị Kính, Thạch Sanh,... - Nhân vật của truyện thơ Nôm thường chia thành hai tuyến: nhân vật chính diện (đại diện cho cái tốt, cái đẹp, tiên bộ) và nhân vật phản diện (đại diện cho cái xấu, cái ác, bảo thủ). Nhân vật chính thường được xây dựng theo khuôn mẫu như: chàng trai tài giỏi, nghĩa khí; cô gái xinh đẹp, nết na,... Bên cạnh nhân vật là con người, trong các truyện thơ Nôm mô phỏng truyện cổ tích thần kì còn có những nhân vật kì ảo như đồ vật hay loài vật thần kì. Đặc điểm, tính cách của nhân vật trong truyện thơ Nôm cũng thường được thể hiện qua hành động, ngôn ngữ (lời thoại), tâm trạng, cảm xúc,... Lời thoại là lời của nhân vật, gồm đối thoại (lời của các nhân vật nói với nhau) và độc thoại (thường là những lời thoại bộc lộ tâm trạng, cảm xúc, còn gọi “độc thoại nội tâm”). Trừ một số ít truyện thơ Nôm như Truyện Kiều của Nguyễn Du có lời của nhân vật gồm cả đối thoại và độc thoại, trong các truyện thơ Nôm nói chung, lời của nhân vật phần lớn là đối thoại.
KT Văn bản	1. Ý tưởng, thông điệp của văn bản - Ý tưởng là những suy nghĩ, dự định, mục tiêu của người viết. Ý tưởng thường nảy sinh qua quá trình người viết trải nghiệm, quan sát, khám phá, trăn trở trước cuộc sống, từ đó thôi thúc ý định viết. Thông điệp là những ý tưởng quan trọng (bài học, tư tưởng, cách ứng xử,...) Được gửi gắm trong văn bản. - Thông thường, từ ý tưởng ban đầu, người viết sẽ phát triển thành thông điệp, qua đó tác động đến suy nghĩ, hành động của người đọc. Ví dụ: Trong văn bản Bức thư của thủ lĩnh da đỏ (Ngữ văn 8, tập một, bộ sách Chân trời sáng tạo), từ những ý tưởng ban đầu về mối quan hệ giữa người da đỏ với thiên nhiên, Xi-át-tô đã gửi thông điệp về thái độ tôn trọng và cách sống hài hòa với tự nhiên. Hiểu thông điệp ấy, người đọc sẽ nâng cao nhận thức và có hành động phù hợp khi ứng xử với tự nhiên.

	2. Bối cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội trong việc đọc hiểu văn bản - Bối cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội là hoàn cảnh, điều kiện lịch sử, văn hóa, xã hội tại thời điểm văn bản ra đời giúp cho việc đọc hiểu văn bản được sâu sắc hơn; là bối cảnh tại thời điểm người đọc đọc văn bản, tác động đến cách hiểu, cách suy nghĩ, cảm xúc của người đọc. - Khi đọc văn bản, việc liên hệ với bối cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội giúp người đọc hiểu thêm về mục đích viết và nội dung (bao gồm ý tưởng và thông điệp) của văn bản. Ví dụ: Khi đọc Bức thư của thủ lĩnh da đỏ, hiểu được bối cảnh văn hóa, xã hội (truyền thống sống hòa hợp với tự nhiên của người da đỏ), người đọc sẽ hiểu được quan điểm bảo vệ thiên nhiên và tình cảm yêu quý, gắn bó máu thịt với thiên nhiên của tác giả. Liên hệ với bối cảnh hiện nay, khi môi trường bị tàn phá, người đọc càng hiểu rõ hơn sự cấp bách của việc bảo vệ môi trường và sống hài hòa với thiên nhiên. 3. Nội dung và hình thức của văn bản văn học Nội dung và hình thức là hai phương diện không tách rời nhau của văn bản văn học. Khi nói đến nội dung của văn bản văn học, người ta thường nói đến các yếu tố như đề tài, chủ đề, xung đột, bối cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội, tính cách, tư tưởng, cảm hứng, thông điệp,... Nói đến hình thức của văn bản văn học là nói đến các yếu tố như quy cách của thể loại, bố cục, ngôn từ và các biện pháp nghệ thuật,... Sự thống nhất giữa hình thức và nội dung tạo nên tính chỉnh thể của tác phẩm văn học. Vai trò của hình thức trong việc thể hiện nội dung, tư tưởng của văn bản văn học: Các yếu tố thuộc nội dung trong văn bản văn học đều phải được thể hiện qua các yếu tố hình thức của tác phẩm và ngược lại, mọi yếu tố hình thức đều phải phù hợp, góp phần thể hiện nội dung. Chẳng hạn: Tính cách của nhân vật Lục Vân Tiên (yếu tố nội dung) thể hiện qua cách miêu tả ngoại hình, cử chỉ, hành động, ý nghĩ, lời nói, cách cư xử,... (các yếu tố hình thức) của nhân vật trong văn bản Truyện Lục Vân Tiên (Nguyễn Đình Chiểu). Cảm hứng ngợi ca tình mẫu tử bình dị mà thiêng liêng trong bài thơ Trong lời mẹ hát (Trương Nam Hương) được thể hiện qua hàng loạt yếu tố hình thức nghệ thuật như cách dùng từ ngữ, hình ảnh, thể thơ, vần, nhịp, biện pháp tu từ,...
Truyện trinh thám	- Truyện trinh thám là thể loại truyện kể lại quá trình tìm kiếm sự thật về một vụ án. Dựa vào những manh mối ban đầu, người điều tra (thám tử, cảnh sát,...) từng bước khám phá sự thật. Về nội dung, truyện phải có: (1) một vụ việc đã xảy ra và thủ phạm còn giấu mặt; (2) một cuộc điều tra được tiến hành chủ yếu bởi các thám tử và/ hoặc nhân vật bị tình nghi là thủ phạm. - Không gian, thời gian: Không gian trong truyện trinh thám là nơi diễn ra hoặc lưu giữ các manh mối về vụ án (dấu vết, tung tích của tội phạm, của nạn nhân hoặc những người liên quan,...). Đó cũng là không gian diễn ra các hoạt động điều tra, khám phá những sự thật về vụ án. Thời gian trong truyện trinh thám là thời gian diễn ra các hoạt động điều tra, từ lúc khởi đầu cuộc điều tra cho đến khi các nhà điều tra chính thức đưa ra bằng chứng, những phân tích, lí giải thuyết phục và kết luận về vụ án. Thời gian này thường có giới hạn trong một vài tuần hoặc vài ngày, thậm chí vài giờ. Điều này mang lại những thách thức cho nhân vật chính trong quá trình khám phá vụ án. - Cốt truyện, sự kiện: Cốt truyện của truyện trinh thám xoay quanh quá trình điều tra, làm sáng tỏ vụ án: Vụ án xảy ra → Người điều tra tiến hành điều tra → Tình huống phức tạp bất ngờ xuất hiện → Cuộc điều tra gặp nhiều bế tắc → Thủ phạm cùng quá trình gây án bị vạch trần Những bí mật về thủ phạm được giữ kín đến cùng, tạo nên sự hấp dẫn, khiến người đọc luôn luôn ở trong trạng thái căng thẳng. - Chi tiết: Chi tiết trong truyện trinh thám là loại chi tiết gắn với các tình huống có tác

	dụng gợi mở phán đoán đối với hoạt động điều tra. Mỗi chi tiết ấy như một bằng chứng hoặc một manh mối quan trọng trong quá trình điều tra. - Nhân vật, nhân vật chính: Truyện trinh thám thường có những kiểu nhân vật quen thuộc: kẻ gây án giấu mặt, nạn nhân, cảnh sát, thám tử,... trong đó, nhân vật chính là thám tử (chuyên nghiệp hoặc nghiệp dư) - người có kỹ thuật điều tra vượt trội, đồng thời có khả năng quan sát tinh tường, khả năng phân tích, suy luận, đánh giá sắc bén. - Lời người kể chuyện: Trong truyện trinh thám, lời của người kể chuyện (ngôi thứ ba hoặc ngôi thứ nhất) gồm lời kể, miêu tả, phân tích, bình luận thường được kết hợp với lời của các nhân vật khác, nhất là lời của nhân vật thám tử, nhằm tái hiện một cách sinh động, hấp dẫn quá trình điều tra, khám phá vụ án. - Lời đối thoại trong truyện trinh thám thường góp phần mở ra các manh mối cho cuộc điều tra. - Lời độc thoại nội tâm trong truyện trinh thám được sử dụng nhằm thể hiện diễn biến tâm lý của nhân vật, nhất là nhân vật thám tử.
--	--

B. THƠ

Thể thơ	Đặc điểm
VĂN 6	
1. Lục bát	- là thể thơ có từ lâu đời của dân tộc Việt Nam. Một cặp câu lục bát gồm một dòng 6 tiếng (dòng lục) và một dòng 8 tiếng (dòng bát). - Về cách gieo vần tiếng thứ sáu của dòng lục vần với tiếng thứ sáu của dòng bát kể nó, tiếng thứ tám dòng bát vần với tiếng thứ sáu của dòng lục tiếp theo. - Về ngắt nhịp: thơ lục bát thường được ngắt nhịp chẵn, ví dụ như 2/2/2, 2/4/2, 4/4,... - Về thanh điệu: sự phối hợp thanh điệu giữa các tiếng trong một cặp câu lục bát được thể hiện như sau: - Lục bát biến thể là thể thơ lục bát được biến đổi về số tiếng, cách gieo vần, cách ngắt nhịp, cách phối hợp bằng trắc trong các dòng thơ. - Hình ảnh là một yếu tố quan trọng của thơ, giúp người đọc “nhìn thấy, tưởng tượng ra điều mà nhà thơ miêu tả, cảm nhận qua các giác quan như: thính giác, khứu giác, vị giác, thị giác, xúc giác. - Tính biểu cảm của văn bản văn học là khả năng văn bản gợi cho người đọc những cảm xúc như vui, buồn, yêu, ghét,...
1. Thơ là gì? (Thơ tự do)	- Thơ thuộc loại tác phẩm trữ tình, thiên về diễn tả tình cảm, cảm xúc của nhà thơ. Thơ có hình thức cấu tạo đặc biệt. Thơ cách luật có quy tắc nhất định về số câu, số chữ, gieo vần... - Thơ tự do không có quy tắc nhất định về số câu số chữ, gieo vần,... như thơ cách luật. Bài thơ tự do có thể liền mạch hoặc chia thành các khổ thơ. Số dòng trong một khổ thơ và số chữ trong một dòng cũng không theo quy tắc. - Yếu tố miêu tả và tự sự trong thơ làm cho bài thơ thêm gợi tả, hấp dẫn. Yếu tố miêu tả góp phần làm rõ đặc điểm, tính chất của sự vật, hiện tượng. Yếu tố tự sự được dùng để thuật lại sự việc, câu chuyện khi cần. Cả hai yếu tố đều làm cho việc thể hiện tình cảm, cảm xúc trong thơ thêm sâu sắc, độc đáo. - Ngôn ngữ thơ hàm súc, giàu nhạc điệu, hình ảnh, thể hiện những rung động, suy tư của người viết. Vì vậy, tìm hiểu một bài thơ cũng chính là khám phá những tình cảm, cảm xúc mà tác giả gửi gắm qua ngôn ngữ thơ.
VĂN 7	
3. Thơ bốn chữ, năm chữ	- Thơ 4 chữ là thể thơ mỗi dòng có 4 chữ, thường có nhịp 2/2. - Thơ 5 chữ là thể thơ mỗi dòng có 5 chữ, thường có nhịp 2/3 hoặc 3/2. - không hạn chế về số lượng dòng thơ trong một khổ thơ, số khổ thơ trong một bài thơ và thường sử dụng đan xen vần chân với vần lưng. - Hình ảnh trong thơ là những chi tiết, cảnh tượng từ thực tế đời sống, được tái hiện bằng ngôn ngữ thơ ca, góp phần diễn tả cảm xúc, suy ngẫm của nhà thơ về thế giới và con người. Chẳng hạn hình ảnh “buồm trắng” trong câu thơ “Cha mượn cho con buồm trắng nhé/ Để

	con đi...” thể hiện niềm khao khát được đi đến những bờ bến mới của nhân vật “con” trong bài thơ Những cánh buồm (Hoàng Trung Thông). *Vần, nhịp và vai trò của vần, nhịp trong thơ Vần trong thơ Việt Nam gồm vần chân và vần lưng. Vần chân (hay cước vận) là vần được gieo vào cuối dòng thơ, nghĩa là các tiếng ở cuối dòng vần với nhau. Vần chân là hình thức gieo vần phổ biến nhất trong thơ. Vần lưng (hay yêu vận): là vần được gieo ở giữa dòng thơ, nghĩa là tiếng cuối của dòng trên vần với một tiếng nằm ở giữa dòng dưới hoặc các tiếng trong cùng một dòng thơ hiệp vần với nhau. Ví dụ: <i>Chúng em trong bản <u>nhỏ</u></i> <i>Phơi thật nhiều <u>cỏ</u> thơm</i> <i>Để mùa đông đem tặng</i> <i>Ngựa biên phòng yêu thương.</i> (Phan Thị Thanh Nhàn, Ngựa biên phòng) <i>Hạt gạo làng <u>tạ</u></i> <i>Gửi <u>ra</u> tiền tuyến</i> <i>Gửi về phương <u>xa</u></i> <i>Em vui em hát</i> <i>Hạt <u>vàng</u> làng <u>ta</u> ...</i> (Trần Đăng Khoa, Hạt gạo làng ta) - Vai trò của vần trong thơ: liên kết các dòng và câu thơ, đánh dấu nhịp thơ, tạo nhạc điệu, sự hài hoà, sức âm vang cho thơ, đồng thời làm cho dòng thơ, câu thơ dễ nhớ, dễ thuộc. - Nhịp thơ và vai trò của nhịp trong thơ: nhịp thơ được biểu hiện ở chỗ ngắt chia dòng và câu thơ thành từng vế hoặc ở cách xuống dòng (ngắt dòng) đều đặn cuối mỗi dòng thơ. Nhịp có tác dụng tạo tiết tấu, làm nên nhạc điệu của bài thơ, đồng thời cũng góp phần <i>Cái xắc xinh xinh</i> <i>Cái chân/ thoăn thoắt</i> <i>Cái đầu/ nghênh nghênh.</i> <i>(Tổ Hữu, Lượm)</i> Cách ngắt nhịp ngắt 2/2 của từng dòng thơ và ngắt ở cuối mỗi dòng thơ trong vi trên góp phần tạo nên tiết tấu rộn ràng, vui tươi cho đoạn thơ, gợi lên hình ảnh hồn nhiên hoạt bát của chú bé Lượm. Thông điệp <i>Thông điệp (của văn bản) là ý tưởng quan trọng nhất, là bài học, cách ứng xử mà tác giả muốn gửi đến người đọc.</i> Ví dụ: Những thông điệp trong truyện cổ tích mà tác giả dân gian muốn gửi đến đọc là gieo nhân nào gặt quả ấy, ở hiền gặp lành, cái thiện thắng cái ác.
4.Tục ngữ, Thành ngữ	- Tục ngữ là 1 trong những thể loại sáng tác dân gian, thể hiện những kinh nghiệm của nhân dân về thiên nhiên, lao động sản xuất, con người và xã hội. - Về hình thức, tục ngữ có các đặc điểm sau: - Thường ngắn gọn - Có nhịp điệu, hình ảnh - Hầu hết đều có vần và thường là vần lưng. Vần lưng trong tục ngữ có thể được gieo ở hai tiếng liền nhau (gọi là “vần sát”- Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm.) hoặc gieo ở hai tiếng cách nhau (gọi là”vần cách”- Tôm đi chạng vang, cá đi rang đông) - Thường có hai vế trở lên. Các vế đối xứng nhau cả về hình thức lẫn nội dung.(Mây xanh thì nắng, mây trắng thì mưa) - Thường đa nghĩa nhờ sử dụng các biện pháp tu từ, nhất là tục ngữ về con người và xã hội. Đặc điểm và chức năng của thành ngữ, tục ngữ Thành ngữ là một tập hợp từ cố định, thường có tính hình tượng, biểu cảm. Nghĩa của thành ngữ không phải là phép cộng đơn giản nghĩa của các từ cấu tạo nên nó mà là nghĩa của cả tập hợp từ, thường có tính hình tượng và biểu cảm. TN làm cho lời nói câu văn giàu hình ảnh, cảm xúc. + Thành ngữ có thể làm thành một bộ phận của câu hay thành phần phụ trong các cụm từ + Tục ngữ diễn đạt trọn vẹn một ý (Nhận xét, kinh nghiệm). => tăng độ tin cậy, thuyết phục

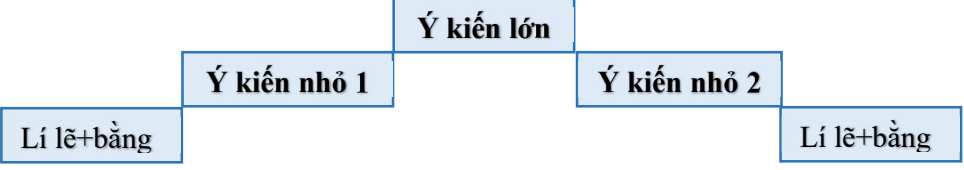
	về nhận thức hay kinh nghiệm.
5.Thơ	Thơ và sự thể hiện tình cảm, cảm xúc trong thơ Thơ được sáng tác nhằm bộc lộ tình cảm, cảm xúc của nhà thơ trước những khoảnh khắc của đời sống. Ngôn ngữ thơ có khả năng truyền cảm, lan toả tình cảm, cảm xúc.
VĂN 8	
7.Thơ sáu chữ, bảy chữ	- Thơ sáu chữ là thể thơ mỗi dòng có sáu chữ. Thơ bảy chữ là thể thơ mỗi dòng có bảy chữ. Mỗi bài gồm nhiều khổ, mỗi khổ thường có bốn dòng thơ và có cách gieo vần, ngắt nhịp đa dạng. 2. Vần - Bên cạnh cách phân loại vần chân, vần lưng, vần trong thơ còn được phân loại thành vần liền và vần cách (thuộc vần chân). Vần liền là trường hợp tiếng cuối của hai dòng thơ liên tiếp vần với nhau. Vần cách là trường hợp tiếng cuối ở hai dòng thơ cách nhau vần với nhau. 3. Bố cục của bài thơ - Bố cục của bài thơ là sự tổ chức, sắp xếp các phần, các đoạn thơ theo một trình tự nhất định. Việc xác định bố cục giúp người đọc có cái nhìn tổng quát, biết rõ bài thơ có mấy phần, vị trí và ranh giới từng phần trong bài thơ, từ đó có thể xác định được mạch cảm xúc của bài thơ. 4. Mạch cảm xúc của bài thơ - Mạch cảm xúc của bài thơ là sự tiếp nối, sự vận động của cảm xúc trong bài thơ. VD: “VN quê hương ta” -Ng Đình Thi: Từ cx tự hào về vẻ đẹp trù phú, thanh bình của QH => CX tự hào, yêu thương tha thiết con ng VN. 5. Cảm hứng chủ đạo - Cảm hứng chủ đạo là trạng thái tình cảm mãnh liệt, thường gắn với tư tưởng và đánh giá nhất định được thể hiện xuyên suốt tác phẩm, tác động đến cảm xúc của người đọc. VD:”Mẹ”-Đỗ Trung Lai: cảm hứng xót thương day dứt xen lẫn bất lực, nuối tiếc khi nhận ra dấu ấn thời gian và những nổi vất vả của cuộc đời in hằn lên bóng dáng mẹ. 6. Vai trò của tưởng tượng trong tiếp nhận văn học - Tác phẩm văn học là sản phẩm của trí tưởng tượng, sáng tạo, được thể hiện bằng ngôn từ. Vì thế, khi đọc văn bản, người đọc cần huy động nhận thức, trải nghiệm, sử dụng kết hợp các giác quan để tái hiện trong tâm trí mình hình ảnh con người hay bức tranh đời sống mà nhà văn, nhà thơ đã khắc họa trong văn bản. Nhờ khả năng tưởng tượng, người đọc có thể trải nghiệm cuộc sống được miêu tả, hóa thân vào các nhân vật, từ đó cảm nhận và hiểu văn bản đầy đủ, sâu sắc hơn.
8.Thơ thất ngôn bát cú và tứ tuyệt luật Đường	- Thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt luật Đường là các thể thơ làm theo những nguyên tắc thi luật chặt chẽ được đặt ra từ thời Đường (Trung Quốc). + Thơ thất ngôn bát cú luật Đường: Mỗi bài có tám câu, mỗi câu có bảy chữ. + Thơ tứ tuyệt luật Đường: Mỗi bài có bốn câu, mỗi câu có bảy chữ. Thi luật của thơ thất ngôn bát cú và tứ tuyệt luật Đường thể hiện qua bố cục, luật, niêm, vần, đối. - Bố cục của một bài thơ thất ngôn bát cú hay tứ tuyệt luật Đường đều gồm bốn phần: + Bố cục bài thơ thất ngôn bát cú luật Đường thường được chia theo các cặp câu: Đề (câu 1, 2: mở đầu và bắt đầu phát triển ý của bài thơ); Thực (câu 3, 4: triển khai ý của đề tài, miêu tả cụ thể về tình cảnh, sự việc); Luận (câu 5, 6: mở rộng, phát triển ý nghĩa vốn có hoặc đi sâu hơn vào tâm trạng, cảm xúc); Kết (câu 7, 8: thu tóm ý nghĩa cả bài và kết ý). Tuy vậy, bố cục bài thơ thất ngôn bát cú luật Đường cũng có thể chia theo những cách khác (ví dụ: bốn câu đầu — bốn câu cuối; sáu câu đầu – hai câu cuối...). + Bố cục bài thơ tứ tuyệt luật Đường thường được chia làm bốn phần: Khai (câu 1: khai mở ý của bài thơ); Thừa (câu 2: thường làm rõ thêm ý và mạch cảm xúc của phần Khai); Chuyển (câu 3: chuyển ý); Hợp (câu 4: kết ý). Nhưng cũng có thể chia bố cục bài thơ thuộc thể này thành hai phần: câu 1 – 2; câu 3 – 4. * Luật: - Luật thơ là cách sắp đặt tiếng bằng, tiếng trắc trong các câu của một bài thơ.

	- Luật bằng trắc của thơ thất ngôn bát cú hoặc thơ tứ tuyệt luật Đường thường được tóm tắt bằng câu: “nhất – tam – ngũ bất luận, nhị – tứ – lục phân minh”, tức là các tiếng (âm tiết) thứ nhất, thứ ba, thứ năm trong câu không cần sắp xếp theo đúng luật bằng trắc; còn các tiếng thứ hai, thứ tư, thứ sáu trong câu cần tuân theo luật bằng/ trắc rõ ràng. Nếu tiếng thứ hai của câu một là tiếng thanh bằng (thanh ngang hoặc thanh huyền) thì bài thơ làm theo luật bằng. Ví dụ: tiếng “thu” trong câu 1 – bài thơ Thu điếu của Nguyễn Khuyến: Ao thu lạnh lẽo nước trong veo cho biết bài thơ bát cú này làm theo luật bằng. Nếu tiếng thứ hai của câu một là tiếng thanh trắc (các thanh sắc, hỏi, ngã, nặng) thì bài thơ làm theo luật trắc. Ví dụ: tiếng “dạ” trong câu 1 – bài thơ Nguyên tiêu của Hồ Chí Minh: Kim dạ nguyên tiêu nguyệt chính viên cho biết bài thơ tứ tuyệt này làm theo luật trắc. * Niêm: Sự kết dính về âm luật của hai câu thơ trong bài thơ luật Đường được gọi là niêm. Hai câu thơ được gọi là niêm với nhau khi tiếng thứ hai của hai câu cùng theo một luật, hoặc cùng là bằng, hoặc cùng là trắc; như vậy, bằng niêm với bằng, trắc niêm với trắc. Thơ thất ngôn bát cú luật Đường quy định niêm luật như sau: câu 1 niêm với câu 8; câu 2 niêm với câu 3; câu 4 niêm với câu 5; câu 6 niêm với câu 7. Thơ tứ tuyệt luật Đường quy định câu 1 niêm với câu 4, câu 2 niêm với câu 3. * Vần: Cách gieo vần của thơ luật Đường là cả bài thơ chỉ hiệp theo một vần (còn gọi là độc vận), vần gieo ở cuối câu thơ đầu và cuối các câu chẵn (vần chân), vần được sử dụng thường là vần bằng. * Nhịp: Cách ngắt nhịp của câu thơ thất ngôn thường là 2/2/3 hoặc 4/3. * Đối: Cách đặt câu sòng đối sao cho ý và chữ trong hai câu ấy cân xứng với nhau. Thơ thất ngôn bát cú luật Đường quy định câu thứ ba đối với câu thứ tư, câu thứ năm đối với câu thứ sáu. Thơ tứ tuyệt luật Đường không có quy định đối cụ thể và khắt khe như thơ thất ngôn bát cú.
9. Thơ trào phúng	- Thơ trào phúng là một bộ phận của văn học trào phúng, trong đó các tác giả tạo ra tiếng cười và sử dụng tiếng cười để châm biếm, phê phán xã hội hoặc tự phê bình bản thân. Tiếng cười trong thơ trào phúng có nhiều cung bậc: hài hước, châm biếm, đả kích nhưng không phải bao giờ cũng rạch ròi mà chuyển hoá linh hoạt từ cung bậc này sang cung bậc khác. Các bài thơ trào phúng có thể được viết bằng những thể thơ khác nhau: thơ cách luật (tứ tuyệt, thất ngôn bát cú...) và thơ tự do. - Thủ pháp trào phúng: Tiếng cười trong thơ trào phúng thường được tạo ra bằng các thủ pháp: phóng đại, ẩn dụ, giễu nhại, lời nói nghịch lý... Ví dụ: Trần Tế Xương đã sử dụng thủ pháp nói giễu để miêu tả quang cảnh khoa thi Hương năm Đinh Dậu như sau: Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ, Âm oẹ quan trường miệng thét loa. Lọng cắm rợp trời quan sứ đến, Vây là quét đất mụ đầm ra. (Trần Tế Xương, Vịnh khoa thi Hương)
VĂN 9	
11. Văn bản văn học - Thơ	1. Văn bản văn học - Văn bản văn học là công trình nghệ thuật ngôn từ, kết quả hoạt động sáng tác của cá nhân hoặc tập thể nhà văn và là đơn vị độc lập cơ bản của văn học. - Văn bản văn học có thể tồn tại dưới dạng truyền miệng hoặc dưới dạng viết (văn tự với quy mô có thể chỉ là một câu, vài dòng (tục ngữ, ca dao...) đến hàng vạn câu, hàng ngàn trang (sử thi, tiểu thuyết...)). - Về cấu trúc, văn bản văn học là một hệ thống phức tạp gồm hàng loạt yếu tố thuộc các bình diện khác nhau của nội dung và hình thức. 2. Hình thức nghệ thuật của văn bản văn học - Hình thức nghệ thuật của văn bản văn học là cách tổ chức, kết nối mọi yếu tố (bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ, vần, nhịp...) nhằm tạo nên tinh chỉnh thể của tác phẩm. 2. Kết cấu của bài thơ - Kết cấu của bài thơ là toàn bộ tổ chức chặt chẽ và sinh động các yếu tố về nội dung và hình thức của bài thơ, tạo ra tính toàn vẹn và thể hiện một cách tốt nhất chủ đề, tư tưởng của tác phẩm. Kết cấu của bài thơ được biểu hiện ở mọi phương diện tổ chức của tác phẩm:

	(1) sự chọn lựa thể thơ (2) sự sắp xếp các phần, các đoạn thơ theo một trình tự nhất định (bố cục); (3) sự triển khai mạch cảm xúc; (4) sự phối hợp của vần, nhịp, hình ảnh thơ, các biện pháp tu từ ... 4. Ngôn ngữ thơ - Ngôn ngữ thơ có đặc điểm là hàm súc, ngắn gọn, giàu hình ảnh, gợi nhiều hơn tả, giàu nhạc điệu, được tổ chức thành một cấu trúc đặc biệt: có vần, nhịp, thanh điệu, đối ... Thể giới nội tâm của nhà thơ không chỉ được thể hiện bằng ý nghĩa của từ ngữ mà còn được thể hiện qua âm thanh, nhịp điệu của từ ngữ, những yếu tố ấy góp phần làm tăng thêm hàm nghĩa cho bài thơ. Những đặc điểm trên khiến cho bài thơ dễ dàng tác động trực tiếp đến cảm xúc của người đọc và khắc sâu trong tâm trí họ.																
12. Thơ song thất lục bát	Thơ song thất lục bát là thể thơ gồm cặp song thất (bảy tiếng) và cặp lục bát (sáu - tám tiếng) luân phiên kế tiếp nhau trong toàn bài. Vần: Tiếng cuối của dòng thất đầu tiên hiệp vần với tiếng thứ năm của dòng thất tiếp theo (vần trắc). Tiếng cuối của dòng thất tiếp theo hiệp vần với tiếng cuối của dòng lục (vần bằng). Tiếng cuối của dòng lục hiệp vần với tiếng thứ sáu của dòng bát (vần bằng). Tiếng cuối của dòng bát hiệp vần với tiếng thứ năm của dòng thất kế đó (vần bằng) và cứ thế tiếp tục. Nhịp: Hai dòng thất được ngắt nhịp lẻ, thường là 3/4; dòng lục và dòng bát ngắt nhịp linh hoạt hơn (dòng lục thường ngắt nhịp 2/2/2, dòng bát thường ngắt nhịp 2/2/2/2). Ví dụ cách gieo vần, ngắt nhịp trong đoạn thơ sau: Thuở trời đất / nổi cơn gió bụi Khách má hồng/ nhiều nỗi truan chuyên Xanh kia/ thăm thăm/ tầng trên Vì ai / gây dựng/ cho nên/ nỗi này Trông Trường Thành/ lung lay bóng nguyệt Khói Cam Tuyền/ mờ mịt thức mây Chín tầng / gương báu/ trao tay Nửa đêm / truyền hịch/ định ngày / xuất chinh (Chinh phụ ngâm, nguyên tác chữ Hán: Đặng Trần Côn, bản diễn Nôm: Phan Huy Ich) Sự khác biệt của thơ song thất lục bát so với thơ lục bát <table border="1"> <thead> <tr> <th>Phương diện so sánh</th><th>Thơ lục bát</th><th>Thơ song thất lục bát</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Số chữ, số dòng</td><td>Một cặp lục bát gồm một dòng lục và một dòng bát.</td><td>Mỗi khổ thơ bốn dòng được cấu trúc bằng hai dòng thất kết nối với hai dòng lục bát.</td></tr> <tr> <td>Vần</td><td>Tiếng thứ sáu của dòng lục vần với tiếng thứ sáu của dòng bát kể nó, tiếng thứ tám của dòng bát vần với tiếng thứ sáu của dòng lục tiếp theo.</td><td>Hiệp vần ở mỗi cặp, cặp song thất có vần trắc, cặp lục bát có vần bằng; giữa cặp song thất và cặp lục bát có vần liền.</td></tr> <tr> <td>Nhịp</td><td>Thường ngắt nhịp chẵn, ví dụ: 2/2/2, 2/4/2,...</td><td>Thường ngắt nhịp 3/4 ở hai dòng thất, 2/2/2 và 2/2/2/2 ở cặp lục bát.</td></tr> <tr> <td>Hài thanh</td><td>Các tiếng ở vị trí 1,3,5,7 có thể phối thanh tự do. Riêng tiếng ở vị trí 2,4,6,8 phải tuân thủ chặt chẽ theo quy định: Tiếng thứ hai là thanh bằng; tiếng thứ tư là thanh trắc; riêng trong dòng bát, nếu tiếng thứ sáu là thanh bằng (ngang) thì tiếng thứ tám phải là thanh bằng (huyền) và ngược lại.</td><td>Cặp song thất lấy tiếng ở vị trí thứ ba làm chuẩn, có thể có thanh bằng hoặc thanh trắc nhưng không bắt buộc. Cặp lục bát thì sự đối xứng bằng - trắc chặt chẽ hơn (giống như thơ lục bát).</td></tr> </tbody> </table> Thành tựu của thể thơ song thất lục bát gắn liền với thể ngâm khúc, tiêu biểu như: Chinh		Phương diện so sánh	Thơ lục bát	Thơ song thất lục bát	Số chữ, số dòng	Một cặp lục bát gồm một dòng lục và một dòng bát.	Mỗi khổ thơ bốn dòng được cấu trúc bằng hai dòng thất kết nối với hai dòng lục bát.	Vần	Tiếng thứ sáu của dòng lục vần với tiếng thứ sáu của dòng bát kể nó, tiếng thứ tám của dòng bát vần với tiếng thứ sáu của dòng lục tiếp theo.	Hiệp vần ở mỗi cặp, cặp song thất có vần trắc, cặp lục bát có vần bằng; giữa cặp song thất và cặp lục bát có vần liền.	Nhịp	Thường ngắt nhịp chẵn, ví dụ: 2/2/2, 2/4/2,...	Thường ngắt nhịp 3/4 ở hai dòng thất, 2/2/2 và 2/2/2/2 ở cặp lục bát.	Hài thanh	Các tiếng ở vị trí 1,3,5,7 có thể phối thanh tự do. Riêng tiếng ở vị trí 2,4,6,8 phải tuân thủ chặt chẽ theo quy định: Tiếng thứ hai là thanh bằng; tiếng thứ tư là thanh trắc; riêng trong dòng bát, nếu tiếng thứ sáu là thanh bằng (ngang) thì tiếng thứ tám phải là thanh bằng (huyền) và ngược lại.	Cặp song thất lấy tiếng ở vị trí thứ ba làm chuẩn, có thể có thanh bằng hoặc thanh trắc nhưng không bắt buộc. Cặp lục bát thì sự đối xứng bằng - trắc chặt chẽ hơn (giống như thơ lục bát).
Phương diện so sánh	Thơ lục bát	Thơ song thất lục bát															
Số chữ, số dòng	Một cặp lục bát gồm một dòng lục và một dòng bát.	Mỗi khổ thơ bốn dòng được cấu trúc bằng hai dòng thất kết nối với hai dòng lục bát.															
Vần	Tiếng thứ sáu của dòng lục vần với tiếng thứ sáu của dòng bát kể nó, tiếng thứ tám của dòng bát vần với tiếng thứ sáu của dòng lục tiếp theo.	Hiệp vần ở mỗi cặp, cặp song thất có vần trắc, cặp lục bát có vần bằng; giữa cặp song thất và cặp lục bát có vần liền.															
Nhịp	Thường ngắt nhịp chẵn, ví dụ: 2/2/2, 2/4/2,...	Thường ngắt nhịp 3/4 ở hai dòng thất, 2/2/2 và 2/2/2/2 ở cặp lục bát.															
Hài thanh	Các tiếng ở vị trí 1,3,5,7 có thể phối thanh tự do. Riêng tiếng ở vị trí 2,4,6,8 phải tuân thủ chặt chẽ theo quy định: Tiếng thứ hai là thanh bằng; tiếng thứ tư là thanh trắc; riêng trong dòng bát, nếu tiếng thứ sáu là thanh bằng (ngang) thì tiếng thứ tám phải là thanh bằng (huyền) và ngược lại.	Cặp song thất lấy tiếng ở vị trí thứ ba làm chuẩn, có thể có thanh bằng hoặc thanh trắc nhưng không bắt buộc. Cặp lục bát thì sự đối xứng bằng - trắc chặt chẽ hơn (giống như thơ lục bát).															

	phụ ngâm (nguyên tác chữ Hán của Đặng Trần Côn, bản diễn Nôm của Phan Huy Ích), Cung oán ngâm (Nguyễn Gia Thiều), Tự tình khúc (Cao Bá Nhạ),....
--	--

C. VĂN NGHỊ LUẬN

Thể loại	Đặc điểm
VĂN 6 Trình bày ý kiến về 1 vấn đề đời sống	- Văn NL là loại vb có m.đích thuyết phục ng đọc (nghe) về 1 v.đề. - Trong bài văn NL ng viết trình bày ý kiến về 1 v.đề mà mình q.tâm, sd lí lẽ, bằng chứng để củng cố cho ý kiến của mình. - Lí lẽ: cơ sở cho ý kiến, q.điểm của ng viết. - Bằng chứng: những minh chứng làm rõ cho lí lẽ, bằng chứng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Các lí lẽ, bằng chứng giúp củng cố ý kiến. VD: Ý KIẾN  lí lẽ 1-> bằng chứng  Lí lẽ 2 -> bằng chứng
VĂN 7 Văn bản NL phân tích một tác phẩm văn học	- Văn bản NL phân tích một tác phẩm VH: thuộc thể loại nghị luận văn học, viết ra để bàn về một tác phẩm văn học. - Đặc điểm: + Thể hiện rõ ý kiến của người viết về TP cần bàn luận: nhân vật, chi tiết, ngôn từ, đề tài, chủ đề... - Trình bày lí lẽ, bằng chứng thuyết phục người đọc người nghe. Lí lẽ là những lí giải, phân tích về TP. Bằng chứng là những sự việc, chi tiết, từ ngữ, trích dẫn, ...từ TP để làm sáng tỏ lí lẽ. + Lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí. - Mục đích: thuyết phục người đọc, người nghe về một ý kiến, quan điểm của người viết trước 1 vấn đề đời sống hoặc văn học. - Nội dung chính của VBNL: là ý kiến, quan điểm mà ng viết muốn thuyết phục ng đọc. Xác định ND chính của Vb căn cứ vào nhan đề, ý kiến, lí lẽ, bằng chứng. - Ý kiến lớn và ý kiến nhỏ trong văn bản nghị luận: 
Văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống (Nghị luận xã hội)	- được viết ra để bàn về một sự việc, hiện tượng có ý nghĩa đối với xã hội, hay một vấn đề thuộc lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống của con người. - Đặc điểm: + Thể hiện rõ ý khen, chê, đồng tình, phản đối. + Trình bày những lí lẽ, bằng chứng (nhân vật, sự kiện, số liệu) để thuyết phục người đọc, người nghe. + Ý kiến, lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo một trình tự hợp lí.
VĂN 8	Luận đề và luận điểm trong văn nghị luận - Luận đề: là vấn đề chính được nêu ra để bàn luận trong văn bản nghị luận. - Luận điểm: là những ý kiến thể hiện quan điểm của người viết về luận đề. Trong văn bản nghị luận, luận đề được thể hiện bằng luận điểm và làm sáng tỏ bằng lí lẽ, dẫn chứng. Bằng chứng khách quan và ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết trong văn nghị luận - Bằng chứng khách quan là những thông tin khách quan, có thể kiểm chứng được trong thực tế. - Ý kiến đánh giá chủ quan: là những nhận định, suy nghĩ, phán đoán theo góc nhìn chủ quan của người viết, thường ít có cơ sở kiểm chứng. Do vậy, để giảm tính chủ quan trong đánh giá, giúp ý kiến trở nên đáng tin cậy, người viết cần đưa ra được các bằng chứng

	khách quan. - Có thể phân biệt hai khái niệm này dựa vào bảng sau:						
	<table> <tr> <th>Bảng chứng khách quan</th><th>Ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết</th></tr> <tr> <td>Là các thông tin khách quan như: số liệu, thời gian, nơi chốn, con người và sự kiện...</td><td>Là các ý kiến chủ quan như: quan điểm cá nhân về một vấn đề đang tranh cãi, dự đoán về tương lai, đánh giá chủ quan về sự việc, hiện tượng; có thể có được diễn đạt bằng các cụm từ như: tôi cho rằng, tôi thấy... hoặc các tính từ thể hiện sự đánh giá chủ quan.</td></tr> <tr> <td>Dựa trên những thí nghiệm, nghiên cứu, có nguồn đáng tin cậy, có thể xác định đúng, sai dựa vào thực tế.</td><td>Dựa trên cảm nhận, cách nhìn, diễn giải của cá nhân; không có cơ sở để kiểm chứng.</td></tr> </table>	Bảng chứng khách quan	Ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết	Là các thông tin khách quan như: số liệu, thời gian, nơi chốn, con người và sự kiện...	Là các ý kiến chủ quan như: quan điểm cá nhân về một vấn đề đang tranh cãi, dự đoán về tương lai, đánh giá chủ quan về sự việc, hiện tượng; có thể có được diễn đạt bằng các cụm từ như: tôi cho rằng, tôi thấy... hoặc các tính từ thể hiện sự đánh giá chủ quan.	Dựa trên những thí nghiệm, nghiên cứu, có nguồn đáng tin cậy, có thể xác định đúng, sai dựa vào thực tế.	Dựa trên cảm nhận, cách nhìn, diễn giải của cá nhân; không có cơ sở để kiểm chứng.
Bảng chứng khách quan	Ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết						
Là các thông tin khách quan như: số liệu, thời gian, nơi chốn, con người và sự kiện...	Là các ý kiến chủ quan như: quan điểm cá nhân về một vấn đề đang tranh cãi, dự đoán về tương lai, đánh giá chủ quan về sự việc, hiện tượng; có thể có được diễn đạt bằng các cụm từ như: tôi cho rằng, tôi thấy... hoặc các tính từ thể hiện sự đánh giá chủ quan.						
Dựa trên những thí nghiệm, nghiên cứu, có nguồn đáng tin cậy, có thể xác định đúng, sai dựa vào thực tế.	Dựa trên cảm nhận, cách nhìn, diễn giải của cá nhân; không có cơ sở để kiểm chứng.						
VĂN 9	1. Cách trình bày vấn đề khách quan và trình bày vấn đề chủ quan trong văn bản nghị luận Để làm nên sức thuyết phục của văn bản nghị luận trong cách trình bày vấn đề, cần kết hợp cả cách trình bày khách quan và cách trình bày chủ quan. - <i>Cách trình bày vấn đề khách quan</i> chỉ đưa thông tin, nêu ra các bằng chứng khách quan. Cách trình bày này tạo ra cơ sở vững chắc (từ pháp lí, từ thực tiễn, ...), đảm bảo tính chính xác, đúng đắn cho các lập luận. - <i>Cách trình bày vấn đề khách quan</i> chỉ đưa thông tin, nêu ra các bằng chứng khách quan. Cách trình bày này tạo ra cơ sở vững chắc (từ pháp lí, từ thực tiễn, ...), đảm bảo tính chính xác, đúng đắn cho các lập luận. - <i>Cách trình bày vấn đề chủ quan</i> đưa ra ý kiến, đánh giá chủ quan, thể hiện rõ tình cảm, quan điểm của người viết. Cách trình bày này tác động đến cảm xúc của người đọc, khơi gợi sự đồng cảm, mối quan tâm của người đọc về những vấn đề được bàn luận. Ví dụ: (1) <i>Tôi đã từng chứng kiến cả ngàn con trâu rừng bị chết dần chết mòn trên những cánh đồng trơ trọi vì bị người da trắng bắn mỗi khi có đoàn tàu chạy qua.</i> (2) <i>Tôi là kẻ hoang dã, tôi không hiểu nổi tại sao một con ngựa sắt nhả khói lại quan trọng hơn nhiều con trâu rừng mà chúng tôi chỉ giết để duy trì cuộc sống.</i> (3) <i>Con người là gì, nếu cuộc sống thiếu những con thú?</i> Trong ví dụ trên, câu (1) trình bày vấn đề khách quan bởi chủ yếu đưa ra bằng chứng từ thực tế mà người viết đã chứng kiến. Câu (2) và (3) trình bày vấn đề chủ quan bởi thể hiện ý kiến, đánh giá, cảm xúc của cá nhân người viết trước hiện tượng con người nhẫn tâm tàn sát các con thú.						

D. KÍ (TẢN VĂN, TÙY BÚT)

Thể loại	Đặc điểm
Kí	- Là thể loại văn coi trọng sự thật và trải nghiệm, chứng kiến của người viết. (Thiên kể sự việc: hồi kí, du kí, ... Thiên biểu cảm như tùy bút, tản văn)
Tản văn Tùy bút	Tản văn: là loại văn xuôi ngắn gọn, hàm súc có cách thể hiện đa dạng, nhưng đều mang tính chất châm phá, bộc lộ suy nghĩ, cảm xúc qua người viết qua các hiện tượng đời sống thường nhật. Tùy bút: là một thể trong kí dùng để ghi chép, miêu tả những hình ảnh, sự việc mà người viết quan sát, chứng kiến; đồng thời chú trọng cảm xúc, tình cảm của tác giả trước các hiện tượng và vấn đề đời sống. - Chất trữ tình trong tản văn, tùy bút: là yếu tố để tạo từ vẻ đẹp của cảm xúc, suy nghĩ, vẻ đẹp thiên nhiên tạo vật để tạo nên rung động thẩm mĩ cho người đọc. - Cái tôi trong tùy bút, tản văn: là yếu tố thể hiện cảm xúc, suy nghĩ riêng của tác giả qua VB. (thường nhận biết qua ngôi thứ nhất). - Ngôn ngữ trong tản văn, tùy bút: thường tinh tế, sống động, mang hơi thở đời sống, giàu hình ảnh, chất trữ tình.
Hồi kí	- Chủ yếu kể những SV mà người viết đã từng tham gia/chứng kiến trong quá khứ. SV theo

	trình tự thời gian, gắn với 1 hoặc nhiều giai đoạn trong cuộc đời tác giả. NV xưng “tôi” là hình ảnh tác giả. - Người kể chuyện ngôi thứ nhất trong hồi kí (xưng “tôi”, chúng tôi”) mang hình bóng tác giả nhưng ko hoàn toàn đồng nhất với tác giả, vì có khoảng cách về tuổi tác, thời gian, nhận thức, quan niệm,... - Hình thức ghi chép và cách kể SV trong hồi kí: “ghi chép” hiểu theo nghĩa thông thường, là việc chuẩn bị nguồn tư liệu về những điều có thật, đã xảy ra để viết nên tác phẩm. Tư liệu được “ghi chép” để viết hồi kí phải đảm bảo độ xác thực, tin cậy. Nhưng “ghi chép” hiểu cách khác cũng chính là viết, kể, sáng tác. Theo cách hiểu này, ng viết hồi kí không thể bê nguyên cái có thật, từng xảy ra ngoài đời vào văn bản mà phải “ghi” sao cho thành chuyện và “kể” sao cho hấp dẫn, sâu sắc.
Du kí	Chủ yếu kể về những SV mới diễn ra hoặc diễn ra gần với chặng đường trong hành trình tìm hiểu những vùng đất nước kì thú của VN và TG. NV xưng “tôi” là hình ảnh tác giả.

E. KỊCH

Thể thơ	Đặc điểm
1. Hải kịch (v80)	- Hải kịch là một thể loại kịch dùng biện pháp gây cười để chế giễu các tính cách và hành động xấu xa, lỗi bịch, lỗi thời của con người. Lão hà tiện, Tác-tuyp (Tartufte), Trưởng giả học làm sang của Mô-li-e (Molière)... là những kiệt tác về hải kịch. Hải kịch mang đầy đủ các đặc điểm chung của kịch, đồng thời thể hiện đặc điểm riêng qua các yếu tố như: nhân vật, hành động, xung đột, lời thoại, thủ pháp trào phúng, - Nhân vật của hải kịch là đối tượng của tiếng cười, gồm những hạng người hiện thân cho các thói tật xấu hay những gì thấp kém trong xã hội. Tính cách của nhân vật hải kịch được thể hiện qua những biến cố dẫn đến sự phơi bày, phê phán cái xấu. - Hành động trong hải kịch là toàn bộ hoạt động của các nhân vật (bao gồm lời thoại, điệu bộ, cử chỉ...) tạo nên nội dung của tác phẩm hải kịch. Hành động thể hiện qua lời thoại dưới các dạng tấn công - phản công; thăm dò – lảng tránh; chất vấn – chối cãi; thuyết phục – phủ nhận/ bác bỏ, cầu xin – từ chối; Mọi hành động lớn nhỏ trong kịch nói chung, hải kịch nói riêng đều dẫn tới xung đột và giải quyết xung đột, qua đó, thể hiện chủ đề của tác phẩm. - Xung đột kịch thường nảy sinh dựa trên sự đối lập, mâu thuẫn tạo nên tác động qua lại giữa các nhân vật hay các thế lực. Có nhiều kiểu xung đột: xung đột giữa cái cao cả với cái cao cả, giữa cái cao cả với cái thấp kém, giữa cái thấp kém với cái thấp kém... Trong hải kịch, do đặc điểm, tính chất của các nhân vật, xung đột thường diễn ra giữa cái thấp kém với cái thấp kém. Ví dụ: xung đột giữa những kẻ có mưu đồ đen tối với nhau hay xung đột giữa thói keo kiệt, bủn xỉn của một kẻ cho vay nặng lãi với nhu cầu tiêu pha lãng phí của những đứa con hư... - Lời thoại là lời của các nhân vật hải kịch nói với nhau (đối thoại), nói với bản thân (độc thoại) hay nói với khán giả (bảng thoại), góp phần thúc đẩy xung đột hải kịch phát triển. - Lời chỉ dẫn sân khấu là những lời chú thích ngắn gọn của tác giả biên kịch (thường để trong ngoặc đơn) nhằm hướng dẫn, gợi ý về cách bài trí, xử lí âm thanh, ánh sáng, việc vào – ra sân khấu của diễn viên thủ vai nhân vật cùng trang phục, hành động, cử chỉ, cách nói năng của họ... - Thủ pháp trào phúng: Hải kịch thường sử dụng các thủ pháp trào phúng như phóng đại tính phi lô-gíc, tính không hợp tình thế trong hành động của nhân vật (hành vi, lời nói, cử chỉ, trang phục...); các thủ pháp tăng tiến, giễu nhại, mỉa mai; lối nói hóm hỉnh, lối chơi chữ, lối nói nghịch lý...
2. Bi kịch (văn 9)	Bi kịch là thể loại kịch tập trung khai thác những xung đột gay gắt giữa khát vọng cao đẹp của con người với tình thế bi đát của thực tại, dẫn tới sự thảm bại hay cái chết của nhân vật. Từ kết cục bi thương đó, bi kịch thường mang đến cho người đọc những bài học quý giá và tinh thần lạc quan. Nhân vật của bi kịch dù là nhân vật chính hay nhân vật phụ đều hiện thân cho các thế lực đối lập trong xã hội. Nhân vật chính trong bi kịch thường có bản chất tốt đẹp, có khát vọng

	vượt lên và thách thức số phận, nhưng cũng có thể có những nhược điểm, sai lầm dẫn đến phải trả giá đắt, thậm chí bằng cả cuộc đời của mình và những gì mình trân trọng. Xung đột trong bi kịch là nhân tố tổ chức tác phẩm kịch, thể hiện sự va chạm, đấu tranh, loại trừ giữa các thế lực đối lập (các mặt khác nhau của cùng một tính cách, các tính cách nhân vật khác nhau, giữa tính cách nhân vật với hoàn cảnh). Nếu xung đột trong hài kịch thường nảy sinh giữa cái thấp kém và cái thấp kém thì xung đột trong bi kịch thường nảy sinh giữa cái cao cả với cái cao cả, giữa cái cao cả với cái thấp kém. Cốt truyện bi kịch thường là một chuỗi các sự kiện, biến cố trong câu chuyện kịch tạo nên sự phát triển xung đột, cũng như sự phát triển hành động và tính cách của các nhân vật. Chuỗi sự kiện biến cố đó thường dẫn đến những tổn thất, đau thương trong cuộc đời nhân vật chính. Hành động trong bi kịch là toàn bộ hoạt động của các nhân vật thông qua lời thoại, ngữ điệu, cử chỉ, biểu cảm,... nhằm thể hiện thế giới nội tâm, tình cảm con người và kết nối sự kiện, làm nên sự phát triển của cốt truyện bi kịch. Cũng như hành động của nhân vật nói chung, hành động của các nhân vật bi kịch bao gồm: hành động bên ngoài (lời nói, cư xử, hoạt động,...) và hành động bên trong (sự chuyển biến nội tâm, các độc thoại nội tâm,...). Lời thoại trong bi kịch: cũng như trong kịch nói chung, lời thoại trong bi kịch gồm đối thoại, độc thoại, bàng thoại. Điểm khác biệt là lời thoại trong bi kịch thường mang tính chất trang trọng, triết lí, thể hiện quan điểm, ý chí và hành động tranh đấu của nhân vật bi kịch. 2. Vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu tác phẩm văn học Theo quan điểm tiếp nhận văn học hiện đại, các sản phẩm sáng tạo nghệ thuật của nhà văn, nhà thơ chỉ tồn tại như những khả năng, những khơi gợi dưới hình thức văn bản ngôn từ. Tác phẩm văn học chỉ thực sự tồn tại trong tâm thức của người đọc qua quá trình tiếp nhận. Bằng trí tưởng tượng, kinh nghiệm sống, vốn hiểu biết và trải nghiệm văn học, đặc biệt là khả năng tiếp nhận văn học theo thể loại, người đọc làm sống dậy thế giới hình tượng, “đồng sáng tạo” với tác giả để hiểu nội dung, ý nghĩa của tác phẩm văn học theo cách riêng của mình. Tiếp nhận văn học, vì vậy, là một quá trình chủ động, tương tác tích cực giữa người đọc và văn bản. Tuy nhiên, việc đọc hiểu tác phẩm văn học của độc giả lại phụ thuộc vào bối cảnh tiếp nhận của họ. Bối cảnh ấy là hoàn cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội tại thời điểm độc giả đọc tác phẩm. Ví dụ: Cùng một tác phẩm văn học viết về chiến tranh nhưng hiệu ứng tác động và ý nghĩa của nó mang lại cho người đọc có thể rất khác nhau khi tác phẩm đó được đọc trong hai bối cảnh khác nhau: hoàn cảnh đất nước có chiến tranh và hoàn cảnh đất nước hòa bình.
--	---

F. VĂN BẢN THÔNG TIN

LỚP	ND kiến thức
VĂN 6	- là VB có mục đích chuyển tải thông tin 1 cách tin cậy, chính xác. - Sa-pô là đoạn văn nằm ngay dưới nhan đề văn bản nhằm giới thiệu tóm tắt nội dung bài viết và tạo sự lôi cuốn để người đọc. - Nhan đề là tên của văn bản thể hiện nội dung chính của văn bản. - Đề mục là tên của một chương, mục, hoặc một phần của văn bản. Đề mục giúp cho bố cục văn bản mạch lạc và dễ tiếp nhận. Dưới mỗi đề mục là một hoặc một vài đoạn văn tạo thành bộ phận của toàn văn bản. - Thuyết minh thuật lại một sự kiện thuộc thể loại văn bản thông tin. Mục đích của kiểu văn bản này là giới thiệu, thuyết minh về sự kiện, giúp người đọc hình dung được quá trình diễn biến của sự kiện và các thông tin liên quan. Đặc điểm nổi bật của kiểu bài này là: + Trình bày các hoạt động theo trình tự thời gian. + Kết hợp tường thuật với miêu tả, biểu cảm, kết hợp sử dụng phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ. + Thông tin về sự kiện đảm bảo tính chính xác, độ tin cậy.

VĂN 7	Văn bản thông tin giới thiệu một quy tắc hay luật lệ: - Mục đích: giúp ng đọc hiểu đc mục đích, ý nghĩa, quy cách thực hiện. - Yêu cầu: Bố cục rõ ràng, các đề mục kết hợp hiệu quả phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ. Thông tin cơ bản là thông tin chính, quan trọng, toát ra từ toàn bộ văn bản, được tóm lược, khái quát trong nhan đề, sa-pô. - Chi tiết trong VBTT: Là đơn vị nhỏ làm cơ sở, góp phần sáng tỏ thông tin chính, được triển khai qua các đề mục,, tiểu mục hoặc các phần, các đoạn trong VB, bao gồm chi tiết biểu đạt bằng ngôn ngữ lẫn phi ngôn ngữ. [Thông tin cơ bản → Thông tin chi tiết bậc 1 → Thông tin chi tiết bậc 2 → v.v.] - Cước chú: là lời giải thích liên quan đến từ ngữ, chi tiết, nguồn trích dẫn... đc dùng trong từng trang, đặt ở chân trang. VD: Chú thích 1, tr.100, giúp phân biệt ”đọc bằng mắt” và ”đọc thầm” * Văn bản thông tin giới thiệu một quy tắc hay luật lệ trong trò chơi hay hoạt động: cấu trúc và đặc điểm hình thức. + Về cấu trúc: chia làm 3 phần Phần 1: Giới thiệu mục đích của quy trình thực hiện trò chơi hay hoạt động Phần 2: Liệt kê những gì cần chuẩn bị trước khi thực hiện trò chơi hay hoạt động. Phần 3: Trình bày các bước cần thực hiện. + Về đặc điểm hình thức: văn bản thường sử dụng các con số, từ ngữ chỉ thời gian hoặc chỉ thứ tự để giới thiệu trình tự thực hiện. - Cách triển khai ý tưởng và thông tin trong văn bản thông tin: triển khai theo trật tự thời gian; theo quan hệ nhân quả; theo mức độ quan trọng của thông tin *Cách triển khai ý tưởng thông tin: - theo trật tự thời gian (theo thứ tự xuất hiện của sự vật, hiện tượng, hành động) - quan hệ nhân quả (<i>lí do của..., nguyên nhân của..., vì, nên, do đó...</i>) - theo mức độ quan trọng của thông tin (TT chính đc trình bày trước, in đậm, gạch dưới, lặp lại...)
VĂN 8	Văn bản thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên - Văn bản thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên được viết để lí giải nguyên nhân xuất hiện và cách thức diễn ra của một hiện tượng tự nhiên. Kiểu văn bản này thường xuất hiện trong các tài liệu khoa học với các dạng như: giải thích trình tự diễn ra các hiện tượng tự nhiên, giải thích nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện của hiện tượng tự nhiên, so sánh sự giống và khác nhau giữa các hiện tượng tự nhiên, giải thích cách tiếp cận và giải quyết một vấn đề trong thế giới tự nhiên. - Cấu trúc của văn bản giải thích một hiện tượng tự nhiên gồm các phần: + Phần mở đầu: giới thiệu khái quát về hiện tượng hoặc quá trình xảy ra hiện tượng trong thế giới tự nhiên. + Phần nội dung: giải thích nguyên nhân xuất hiện và cách thức diễn ra của hiện tượng tự nhiên. + Phần kết thúc: thường trình bày sự việc cuối của hiện tượng tự nhiên hoặc tóm tắt nội dung giải thích. - Cách sử dụng ngôn ngữ: thường sử dụng từ ngữ thuộc một chuyên ngành khoa học cụ thể (địa, sinh ...) động từ miêu tả hoạt động hoặc trạng thái (xoay, vỡ...), từ ngữ miêu tả trình tự (bắt đầu, kế tiếp, tiếp theo...) 2. Cách trình bày thông tin theo cấu trúc so sánh và đối chiếu - Văn bản có cấu trúc so sánh và đối chiếu trình bày điểm giống và khác nhau giữa hai hay nhiều sự vật theo các tiêu chí so sánh cụ thể: + So sánh và đối chiếu các đối tượng theo từng tiêu chí. + So sánh tổng thể các đối tượng: Người viết lần lượt trình bày biểu hiện của tất cả các tiêu chí ở từng đối tượng. - Văn bản trình bày thông tin theo cách so sánh và đối chiếu có thể sử dụng một số từ ngữ chỉ sự giống nhau (giống, mỗi, cũng...) và khác nhau (khác với, nhưng, mặt khác...) hoặc sử dụng một số kiểu sơ đồ, bảng biểu để làm rõ thông tin được so sánh, đối chiếu.

	1. Văn bản thông tin giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim - Văn bản giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim thuộc kiểu văn bản thông tin, trong đó người viết cung cấp các thông tin về một cuốn sách hoặc bộ phim, đồng thời trình bày cảm nhận, đánh giá của người viết nhằm giới thiệu, khuyến khích mọi người đọc cuốn sách hoặc xem bộ phim đó. - Cấu trúc văn bản thông tin giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim thường gồm các phần sau: + Phần 1: nêu một số thông tin về: tên cuốn sách, tác giả hoặc tên bộ phim, đạo diễn, diễn viên, người quay phim... trình bày ấn tượng hoặc nêu nhận xét khái quát của người viết đối với cuốn sách/ bộ phim. + Phần 2: tóm tắt ngắn gọn nội dung cuốn sách bộ phim và trình bày nhận xét, đánh giá của người viết về giá trị của cuốn sách bộ phim. + Phần 3: khẳng định giá trị của cuốn sách bộ phim và đề xuất/ khuyến khích mọi người nên đọc xem. - Văn bản thông tin giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim có thể có sa-pô (sapo), đoạn nằm ngay dưới nhan đề văn bản, nhằm giới thiệu tóm tắt nội dung bài viết và thu hút sự chú ý của người đọc. Loại văn bản này thường sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ (hình ảnh từ cuốn sách bộ phim được giới thiệu) để truyền tải thông tin sinh động, hiệu quả.
VĂN 9	1. Văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử - Văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử thuộc loại văn bản thông tin, cung cấp cho người đọc thông tin về một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử. - Về cấu trúc, kiểu văn bản này thường có ba phần: + Phần mở đầu: giới thiệu khái quát về danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử. + Phần nội dung: giới thiệu có hệ thống những phương diện khác nhau của danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử. Nội dung có thể trình bày thông tin về vị trí địa lí, lịch sử hình thành, nhân vật lịch sử có liên quan, đặc điểm kiến trúc/ cảnh quan, vẻ đẹp/ sức hấp dẫn, cách thức tham quan... + Phần kết thúc: nhận xét khái quát về giá trị của danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử trong đời sống văn hóa, tinh thần của con người; có thể bày tỏ tình cảm, thái độ của người viết dành cho danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử. - Về đặc điểm hình thức: Có thể sử dụng các đề mục làm nổi bật thông tin chính; một số từ ngữ chuyên ngành (kiến trúc, lịch sử, địa lí, sinh vật...); từ ngữ giàu giá trị miêu tả, biểu cảm; hình ảnh minh họa, sơ đồ/ bản đồ chỉ dẫn... - Về cách trình bày thông tin: Thông tin thường được trình bày theo trình tự thời gian, theo trật tự không gian, theo cách phân loại đối tượng (ví dụ: phân loại các đặc điểm kiến trúc, tự nhiên, xã hội,... của danh lam thắng cảnh/ di tích lịch sử)... Để giúp người đọc dễ dàng hình dung về đặc điểm kiến trúc, cảnh quan, vẻ đẹp của danh lam thắng cảnh/ di tích lịch sử và tác động đến cảm xúc của người đọc, người viết có thể sử dụng kết hợp các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm. 2. Cách trình bày thông tin theo các đối tượng phân loại - Trong văn bản thông tin, ngoài cách trình bày thông tin theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng của đối tượng (đã học ở lớp 7), cấu trúc so sánh và đối chiếu (đã học ở lớp 8), thông tin trong văn bản còn có thể được trình bày theo các đối tượng phân loại. - Văn bản trình bày thông tin theo các đối tượng phân loại thường tổ chức thông tin theo cấu trúc: (1) giới thiệu tổng quát, khái quát về các đối tượng được phân loại; (2) giới thiệu chi tiết từng đối tượng cụ thể. 3. Bài phỏng vấn - Bài phỏng vấn thuộc văn bản thông tin, trình bày nội dung cuộc trao đổi về một chủ đề nhất định, trong đó người phỏng vấn đặt câu hỏi và người được phỏng vấn trả lời. Có nhiều cách phân loại bài phỏng vấn. Chẳng hạn: về phương pháp phỏng vấn, có bài phỏng vấn cá nhân, bài phỏng vấn nhóm; về cách thức phỏng vấn, có phỏng vấn trực tiếp, phỏng vấn gián tiếp (qua điện thoại).

	- Về bố cục, bài phỏng vấn thường có ba phần: + Phần mở đầu: giới thiệu khái quát mục đích và/ hoặc nội dung chính của buổi phỏng vấn. + Phần nội dung: lần lượt trình bày hệ thống câu hỏi và câu trả lời liên quan đến vấn đề/ đối tượng cần phỏng vấn. + Phần kết thúc: lời cảm ơn và/ hoặc lời chúc của người phỏng vấn. - Về hình thức, bài phỏng vấn có những đặc điểm sau: phân biệt hệ thống câu hỏi và câu trả lời bằng cách dùng kí hiệu, màu sắc, kiểu chữ,...; sử dụng hệ thống câu hỏi mở và thuật ngữ chuyên ngành, số liệu, dữ kiện,... để thu thập thông tin về vấn đề/ đối tượng cần phỏng vấn; có thể kết hợp các phương tiện phi ngôn ngữ (sơ đồ, hình ảnh, bảng biểu, ...) để làm nổi bật những thông tin quan trọng trong câu trả lời. 4. Phương tiện phi ngôn ngữ - Trong văn bản thông tin, người viết thường sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ (hình ảnh, đồ thị, sơ đồ, bảng biểu, bản đồ,...) để trình bày thông tin một cách trực quan và làm nổi bật những thông tin quan trọng. Ngoài ra, trong một số trường hợp, phương tiện phi ngôn ngữ có thể cung cấp thêm thông tin về đối tượng chưa được thể hiện bằng phương tiện ngôn ngữ. - Ví dụ, sơ đồ khu di tích thành Cổ Loa trong hình sau đã cung cấp thông tin chi tiết về kiến trúc của thành Cổ Loa một cách trực quan, ngắn gọn; làm nổi bật thông tin quan trọng “thành Cổ Loa là một phòng tuyến bảo vệ kiên cố, không thể đánh từ ngoài vào”; cung cấp thêm thông tin chưa được trình bày bằng phương tiện ngôn ngữ (vị trí của những đình, chùa, đền, xóm làng và cầu trong thành Cổ Loa).
--	--

TRI THỨC TIẾNG VIỆT VĂN 6-9

ĐƠN VỊ KT	ĐẶC ĐIỂM
VĂN 6	
1. Từ đơn và từ phức (từ ghép, từ láy)	- Từ đơn là từ gồm có một tiếng. Từ phức là từ gồm hai tiếng trở lên. - Những từ phức được tạo ra bằng cách ghép các tiếng có quan hệ với nhau về nghĩa được gọi là từ ghép. Còn những từ phức có quan hệ láy âm giữa các tiếng được gọi là từ láy. Ví dụ: Trong câu văn “Chàng hăng hái, gan dạ, không nề nguy hiểm” có: - Từ đơn: “chàng”, “không”, “nề”. - Từ phức gồm: + Từ ghép: “gan dạ”, “nguy hiểm”. + Từ láy: hăng hái”. Nghĩa của từ ghép có thể rộng hơn hoặc hẹp hơn nghĩa của tiếng gốc tạo ra nó. Ví dụ: nghĩa của “áo quần” rộng hơn nghĩa của “áo”, “quần”, nghĩa của “áo dài” hẹp hơn nghĩa của “áo”. Nghĩa của từ láy có thể tăng hay giảm về mức độ, tính chất hoặc thay đổi sắc thái nghĩa so với tiếng gốc tạo ra nó. Ví dụ: “nhàn nhật” giảm nghĩa so với “nhật”; “nhanh nhẹn” tăng nghĩa so với “nhanh”.
2. Nghĩa của một số thành ngữ thông dụng	- Khái niệm: Thành ngữ là một tập hợp từ cố định, quen dùng. - Đặc điểm: Nghĩa của thành ngữ không phải là phép cộng đơn giản nghĩa của các từ cấu tạo nên nó mà là nghĩa của cả tập hợp từ, thường có tính hình tượng và biểu cảm. Ví dụ: Nghĩa của thành ngữ “tay bắt mắt mừng” không đơn giản là nghĩa cộng lại của các từ “tay”, “bắt”, “mắt”, “mừng” mà là nghĩa của cả tập hợp: sự vồn vã, phấn khởi lộ ra bên ngoài của những người gặp nhau
3. Đặc điểm và chứng năng liên kết câu của trạng ngữ	Trạng ngữ là thành phần phụ của câu, giúp xác định thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích,... của sự việc nêu trong câu. Có nhiều loại trạng ngữ: Trạng ngữ chỉ thời gian, Trạng ngữ chỉ nơi chốn, Trạng ngữ chỉ nguyên nhân, Trạng ngữ chỉ mục đích Ví dụ: (1) Hồi đó, có một nước láng giềng lắm le nguồn chiêm bờ cõi nước ta. (2) Để dò xem bên này có nhân tài hay không, họ sai sứ đưa sang một cái vỏ con ốc vặn rất dài, rỗng hai đầu, đổ làm sao xấu một sợi chỉ mảnh xuyên qua đường ruột ốc. .

	+ Trạng ngữ “Hồi đó” chỉ thời gian diễn ra sự việc nước láng giềng lắm le muốn chiếm bờ cõi nước ta. + Trạng ngữ “Để dò xem bên này có nhân tài hay không” chỉ mục đích của sự việc nước ngoài sai sứ đưa võ ốc vắn sang nước ta cùng với câu đố oái ăm. - Bên cạnh chức năng bổ sung ý nghĩa cho sự việc trong câu, trạng ngữ còn có chức năng liên kết các câu trong một đoạn, làm cho đoạn văn được liền mạch. VD: (1) Thế nước rất nguy, người người hoảng hốt. (2) Vừa lúc đó, sứ giả đem ngựa sắt, roi sắt, áo giáp sắt đến. “Vừa lúc đó” là TN có chức năng liên kết câu (2) với câu (1).
4. Lựa chọn từ ngữ phù hợp với việc thể hiện nghĩa của văn bản	Khi nói hoặc viết, người nói (viết) thường phải huy động vốn từ ngữ đã được tích lũy (trong đó có những từ ngữ đồng nghĩa, gần nghĩa) để lựa chọn những từ ngữ phù hợp nhất với việc thể hiện nội dung của văn bản. Cách lựa chọn từ ngữ thích hợp khi nói hoặc viết: - Xác định nội dung cần diễn đạt. - Huy động các từ ngữ đồng nghĩa, gần nghĩa, từ đó lựa chọn những từ ngữ có khả năng diễn đạt chính xác nhất nội dung muốn thể hiện. - Chú ý khả năng kết hợp hài hoà giữa từ ngữ được lựa chọn với những từ ngữ được sử dụng trước và sau nó trong cùng một câu (đoạn) văn. Tác dụng: Lựa chọn từ ngữ phù hợp với việc thể hiện nghĩa của văn bản giúp diễn đạt chính xác và hiệu quả điều mà người nói (viết) muốn thể hiện. VD. So với cánh đồng bao la, bát ngát, cô gái quả rất nhỏ bé mảnh mai. Các từ “mảnh mai” và “mảnh khảnh” đều có nghĩa là mảnh, trông có vẻ yếu nhưng từ “mảnh mai” thể hiện 1 vẻ đẹp ưa nhìn. Vì vậy tác giả dùng từ này để miêu tả vẻ đẹp của cô gái.
5. Mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ	- Cụm từ: Trong câu tiếng Việt, thành phần chính gồm có chủ ngữ (C) và vị ngữ (V). Chủ ngữ và vị ngữ của câu có thể chỉ là một từ (Ví dụ: “Gà gáy”; “Hoa nở”) nhưng cũng có thể là một cụm từ (Ví dụ: “Con gà nhà tôi gáy rất to”; “Những bông hoa cúc nở vàng rực cả khu vườn”). Cụm từ do 2 từ trở lên kết hợp với nhau nhưng chưa tạo thành câu, trong đó có một từ (danh từ/ động từ/ tính từ) đóng vai trò là thành phần trung tâm, các từ còn lại bổ sung ý nghĩa cho thành phần trung tâm. Cụm từ đóng vai trò chủ ngữ và vị ngữ trong câu thường có những loại như: + Cụm danh từ có danh từ làm thành phần chính. Ví dụ: hai cái răng đen nhánh. + Cụm động từ có động từ làm thành phần chính. Ví dụ: thường dẫn tôi ra vườn. + Cụm tính từ có tính từ làm thành phần chính. Ví dụ rất chăm chỉ. - Cách mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ: + Biến chủ ngữ hoặc vị ngữ của câu từ một từ thành một cụm từ, có thể là cụm danh từ, cụm động từ hoặc cụm tính từ. Ví dụ: Gà / gáy. Có thể mở rộng thành: Con gà trống tía của nhà tôi / gáy rất to. $\begin{matrix} C & V \end{matrix}$ $\begin{matrix} C & V \end{matrix}$ + Biến chủ ngữ hoặc vị ngữ của câu từ cụm từ có thông tin đơn giản thành cụm từ có những thông tin cụ thể, chi tiết hơn. Ví dụ: Chim sơn ca / đang hát. $\begin{matrix} C & V \end{matrix}$ $\begin{matrix} C & V \end{matrix}$ => Những chú chim sơn ca xinh xắn / đang hát véo von trên cành. $\begin{matrix} C & V \end{matrix}$ $\begin{matrix} C & V \end{matrix}$ + Có thể mở rộng chủ ngữ hoặc vị ngữ, hoặc mở rộng cả chủ ngữ lẫn vị ngữ của câu - Tác dụng: Việc mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ làm cho thông tin của câu trở nên chi tiết, rõ ràng. Đó là lí do khiến chủ ngữ và vị ngữ của câu trong thực tế thường là một cụm từ.
6. Ẩn dụ, Hoán dụ	- Ẩn dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. Ví dụ: “Những mũi tên đen...” trong đoạn “Lần này nó chưa kịp ăn, những mũi tên đen, mang

	hình đuôi cá từ đầu bay tới tập. “Ấy là những con chèo bẻo” là hình ảnh ẩn dụ. Ẩn dụ này dựa trên sự giống nhau về hình dáng, màu sắc, tốc độ bay,... của bầy chim chèo bẻo với những mũi tên được bắn đi từ dây cung. - Hoán dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. Ví dụ: “Cả nhà ăn cơm trong hương lúa đầu mùa...” (Lấy vật chứa để gọi vật được chứa); “Kháng chiến ba ngàn ngày không nghỉ/ Bắp chân, đầu gối vẫn săn gân” (lấy bộ phận để gọi toàn thể);...
7. Dấu ngoặc kép	- Một trong những công dụng của dấu ngoặc kép là đánh dấu cách hiểu một từ ngữ không theo nghĩa thông thường. Ví dụ: Chẳng đứa nào sung sướng vì “trả thù” được Lợi nữa. - Từ “trả thù” thường được dùng với nghĩa là làm cho người đã hại mình phải chịu điều tương xứng với những gì mà họ đã gây ra. Tuy nhiên, từ “trả thù” trong câu trên lại là cách nói thể hiện sự đùa nghịch, vô tư của trẻ thơ.
8. Văn bản và đoạn văn: đặc điểm và chức năng	- Văn bản là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, thường là tập hợp của các câu, đoạn, hoàn chỉnh về nội dung và hình thức, có tính liên kết chặt chẽ và nhằm đạt một mục tiêu giao tiếp nhất định. Ví dụ: văn bản Sự tích Hồ Gươm. - Đoạn văn là đơn vị trực tiếp tạo nên văn bản, thường do nhiều câu tạo thành và có những đặc điểm sau: - Biểu đạt một nội dung tương đối trọn vẹn. - Bắt đầu từ chỗ viết hoa lùi vào đầu dòng và kết thúc bằng dấu câu dùng để ngắt đoạn, - Có thể có câu chủ đề hoặc không có câu chủ đề. Câu chủ đề nêu ý chính trong đoạn. Câu chủ đề có thể đứng đầu hoặc cuối đoạn văn. Ví dụ đoạn văn không có câu chủ đề: “Ba ngày sau, Lê Lợi gặp lại mọi người, trong đó có Lê Thận. Khi lấp lười gương vào chuôi thì thấy vừa vặn như in. Lê Lợi bèn kể lại câu chuyện.” Ví dụ đoạn văn có câu chủ đề (câu được in đậm): “Từ đó khí thế của nghĩa quân ngày một tăng. Trong tay Lê Lợi, thanh gươm thần tung hoành khắp các trận địa, làm cho quân Minh bạt vía. Uy thế của nghĩa quân vang dội khắp nơi. Họ không phải trốn tránh như trước mà xông xáo đi tìm giặc. Họ không phải ăn uống khổ cực như trước nữa, đã có những kho lương mới chiếm được của giặc tiếp tế cho nghĩa quân. Gươm thần đã mở đường cho họ đánh tràn ra mãi, cho đến lúc không còn bóng một tên giặc nào trên đất nước.”
9. Từ đa nghĩa và từ đồng âm	- Từ đa nghĩa là từ có nhiều nghĩa, trong đó có nghĩa gốc và nghĩa chuyển. Nghĩa gốc là nghĩa xuất hiện trước, làm cơ sở để hình thành các nghĩa khác. Nghĩa chuyển là nghĩa được hình thành trên cơ sở nghĩa gốc. - Ví dụ: từ “đi” trong hai ví dụ sau là từ đa nghĩa: + Hai cha con bước đi trên cát. + Xe đi, chậm rì. - “Đi,” là nghĩa gốc chỉ hành động của người hay động vật tự di chuyển bằng những động tác liên tiếp của chân. “Đi,” là nghĩa chuyển chỉ hoạt động di chuyển của phương tiện vận tải trên một bề mặt. - Từ đồng âm là những từ giống nhau về âm thanh nhưng nghĩa khác nhau, không liên quan gì với nhau. VD: + Lời của con hay tiếng sóng thầm thì. + Một tiếng nữa con về đến nhà. Tiếng (1) là từ chỉ âm thanh phát ra từ 1 sự vật, đối tượng. Tiếng (2) là chỉ thời gian 1 giờ đồng hồ. - Từ đồng âm đôi khi được sử dụng để tạo cách nói độc đáo. (VD Con ngựa đá con ngựa đá.)

10. Từ mượn	- TV vay mượn nhiều từ của tiếng nc ngoài để làm giàu cho vốn từ của mình. - TV mượn nhiều từ của tiếng Hán. Ngoài ra còn mượn từ 1 số ngôn ngữ khác như Anh, Pháp, Nhật... - Mượn từ là cách phát triển vốn từ. Tuy vậy, để bv sự trong sáng của ngôn ngữ dân tộc, ko nên mượn từ 1 cách tùy tiện. - Yếu tố Hán Việt: Có nhiều yt Hán Việt có khả năng cấu tạo nên nhiều từ khác nhau. Việc hiểu và sd đúng yếu tố ấy rất q.trọng trong giao tiếp.(<i>Hải trong lãnh hải, hải quân, hải quan, hải sản...</i>)
11. Lựa chọn cấu trúc câu và tác dụng của nó đối với việc thể hiện nghĩa của văn bản	• Lựa chọn cấu trúc câu: câu tiếng Việt có cấu trúc tương đối ổn định. Tuy vậy, trong quá trình sử dụng, chúng ta có thể thay đổi cấu trúc câu để đáp ứng mục đích giao tiếp. • Cách lựa chọn cấu trúc câu và tác dụng: - Thay đổi trật tự các thành phần câu nhằm nhấn mạnh đối tượng được nói đến. Ví dụ, trong hai câu văn: a. <i>Cây ổi trong sân nhà cũ, nó đã nhớ bao năm mà chẳng có dịp nào để nói ra.</i> b. <i>Nó đã nhớ về cây ổi trong sân nhà cũ bao năm mà chẳng có dịp nào để nói ra.</i> cấu trúc câu a nhấn mạnh vào đối tượng “cây ổi trong sân nhà cũ”. – Viết câu gồm nhiều vị ngữ giúp cho việc miêu tả đối tượng được cụ thể, sinh động. Ví dụ: Câu “Ông nội bắc một chiếc ghế đẩu ra sân, rất gần cây ổi, ngồi đó nghe đài, đánh mắt nhìn theo trông chừng lũ trẻ, cười rất hiền lành” có bốn vị ngữ.
12. Dấu chấm phẩy	- Dấu chấm phẩy là dấu câu được dùng để: – Đánh dấu ranh giới giữa các vế của một câu ghép có cấu tạo phức tạp. – Đánh dấu ranh giới giữa các bộ phận trong một phép liệt kê phức tạp. - Ví dụ: <i>Nếu có thể làm một chuyến du lịch trở về thăm Trái Đất cách nay 140 triệu năm, bạn sẽ thấy vô số các loài tảo, bọt biển, rêu, nấm, sâu, bọ, tôm cua; chiêm ngưỡng cảnh tượng đa sắc của hoa, của những cánh bướm; nghe thấy tiếng vo ve của ong, tiếng hót du dương của chim; sững sốt trước những con khủng long khổng lồ và các loài thần lằn tiền sử khác.</i> - Trong câu trên, tác giả đã liệt kê một chuỗi hình ảnh của Trái Đất cách nay 140 triệu năm và sử dụng hai dấu chấm phẩy để phân định ranh giới giữa các hình ảnh.
12. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ	- là các hình ảnh, sơ đồ, số liệu,... được sử dụng trong văn bản. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ được sử dụng nhằm mục đích bổ sung thông tin để làm rõ và tăng tính thuyết phục cho nội dung văn bản, giúp người đọc tiếp nhận thông tin một cách trực quan và dễ dàng hơn. - Ví dụ: những hình ảnh trong văn bản Lễ cúng Thần Lúa của người Cho-ro giúp người đọc hình dung rõ hơn về nghi thức và hoạt động trong buổi lễ này.
VĂN 7	
14. Tóm tắt văn bản	Tóm tắt văn bản và yêu cầu của việc tóm tắt văn bản - Văn bản có thể được tóm tắt bằng lời nói hoặc sơ đồ, đoạn văn hoàn chỉnh hay một dàn ý. - Yêu cầu: phải ngắn gọn, cô đúc, phải lược bỏ yếu tố phụ, ý phụ, giữ lại yếu tố chính, ý chính của văn bản.
15. Dấu chấm lửng	- Kí hiệu: Dấu chấm lửng (dấu ba chấm) được kí hiệu bởi ba dấu chấm (...), thường gặp trong văn viết. - Công dụng: + Biểu đạt ý còn nhiều sự vật, hiện tượng chưa liệt kê hết khi kết hợp với dấu phẩy. VD: <i>Có người leo lên, tụt xuống, lại leo lên,...</i> + Thể hiện chỗ lời nói bỏ dở hay ngập ngừng, ngắt quãng. VD: <i>Bởi vì...bởi vì...người ta lừa dối anh.</i> + Làm giãn nhịp điệu câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm. VD: <i>- Tao biết mày phải...nhưng nó lại phải...bằng hai mày.</i> + Biểu thị lời trích dẫn bị lược bớt.

	VD: [...] Trẻ con chúng tôi la ó, té nhau, reo hò. + Mô phỏng âm thanh kéo dài, ngắt quãng. VD: Ó...ó...o...
16. Từ Hán Việt	Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt - Quốc: nước - Gia: nhà; Gia: tăng thêm - Biên: (1) thay đổi; (2) biến cố, tai họa. - Hội: hội lại, tụi lại, hợp lại. - Hữu: có - Hoá: biến đổi Các yếu tố Hán Việt thông dụng này có thể kết hợp với nhau, hoặc kết hợp với các yếu tố khác để tạo thành từ Hán Việt. Ví dụ: - Quốc biên (quốc: nước; biên: biến cố, tai họa): tai họa, biến cố xảy ra trong nước. - Gia biên (gia: nhà; biên: biến cố, tai họa): tai họa, biến cố xảy ra trong gia đình. - Biến hoá (biên: thay đổi; hoá: biến đổi): biến đổi thành thứ khác. - Quốc gia (quốc: nước; gia: nhà): nước, nước nhà. - Quốc hội (quốc: nước; hội: hợp lại): cơ quan lập pháp tối cao của một nước, do nhân dân trong nước bầu ra.
17. Mạch lạc trong văn bản	Đặc điểm và chức năng: - Các phần, các đoạn, các câu trong văn bản đều cùng nói về một chủ đề. - Các phần, các đoạn, các câu trong văn bản được sắp xếp theo một trình tự hợp lý.
18. Ngôn ngữ của các vùng miền	- Tiếng Việt rất đa dạng với những sắc thái ở mỗi vùng miền. - Dựa vào cách phát âm, chúng ta có thể nhận ra giọng miền Nam, giọng miền Bắc, giọng miền Trung. - Sự khác biệt về ngôn ngữ vùng miền không chỉ thể hiện ở ngữ âm mà còn thể hiện ở mặt từ vựng. - Sự khác biệt về ngôn ngữ giữa các vùng miền góp phần làm cho tiếng Việt thêm phong phú.
19. Thuật ngữ	Đặc điểm và chức năng - Là từ, ngữ biểu thị khái niệm khoa học, công nghệ, thường được dùng trong các văn bản thông tin thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và văn bản nghị luận. - Đặc điểm của thuật ngữ: có hai đặc điểm chính + Mỗi thuật ngữ chỉ biểu thị một khái niệm và ngược lại. + Thuật ngữ không tính biểu cảm. - Chức năng của thuật ngữ: dùng để biểu thị các khái niệm khoa học, công nghệ.
20. Liên kết trong văn bản	- Chức năng: Liên kết là một trong những tính chất quan trọng của văn bản, có tác dụng làm cho văn bản trở nên mạch lạc, hoàn chỉnh cả về nội dung và hình thức. - Đặc điểm của một văn bản có tính liên kết: + Nội dung các câu, đoạn thống nhất gắn bó chặt chẽ với nhau. + Các câu, các đoạn được kết nối với nhau bằng các phép liên kết thích hợp. - Một số phép liên tưởng thường dùng: Phép lặp từ ngữ, Phép thế, Phép nối, Phép liên tưởng.
21. Nói quá, nói giảm nói tránh	Nói quá là biện pháp phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật hiện tượng nhằm nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu đạt cho sự diễn đạt. Nói giảm nói tránh là biện pháp dùng cách diễn đạt tế nhị, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề; tránh thô tục, thiếu lịch sự.
22. Số từ	- là những từ chỉ số lượng và số thứ tự của sự vật. + Khi biểu thị số lượng sự vật, số từ thường đứng trước danh từ. (một, hai, ...vài, mười, trăm, ...) + Khi biểu thị số thứ tự của danh từ, số từ thường đứng sau danh từ. (bàn thứ <u>ba</u>, ...)
23. Mở rộng thành phần	- Mở rộng chủ ngữ bằng cụm từ VD: <u>Mao lương</u> / đua sắc. (DT)

chính và trạng ngữ trong các câu bằng cụm từ	<u>Hàng ngàn cây mao lương hoa vàng</u> / đua sắc.(cụm DT) - Mở rộng vị ngữ bằng cụm từ VD: Đó / chính là một điều bí mật. Đó / chính là một điều bí mật mà tôi muốn chia sẻ với bạn. - Mở rộng trạng ngữ bằng cụm từ - <u>Trước ánh sáng</u>, bóng tối tan tác. - <u>Trước ánh sáng của trái tim Đan-ko</u>, bóng tối tan tác.
24.Ngữ cảnh và nghĩa của từ trong ngữ cảnh	Ngữ cảnh của một từ là những yếu tố ngôn ngữ hoặc phi ngôn ngữ xung quanh nó. Nghĩa của từ trong ngữ cảnh - Trong mỗi ngữ cảnh, từ thể hiện khả năng kết hợp với các yếu tố khác, qua đó bộc lộ một nghĩa xác định nào đó. - Khi xác định nghĩa của từ, cần phải lưu ý xem trong ngữ cảnh này, từ có được dùng với nghĩa thông thường hay dùng với nghĩa khác.
VĂN 8	
25.Từ tượng hình và từ tượng thanh	Đặc điểm và tác dụng: - Từ tượng hình là từ gọi tả hình ảnh, dáng vẻ của sự vật, chẳng hạn: gập ghềnh, khẳng khiu, lom khom... - Từ tượng thanh là từ mô phỏng âm thanh trong thực tế, chẳng hạn: khúc khích, róc rách, tích tắc... - Từ tượng hình và từ tượng thanh mang giá trị biểu cảm cao; có tác dụng gọi tả hình ảnh, dáng vẻ, âm thanh một cách sinh động và cụ thể; thường được sử dụng trong các sáng tác văn chương và lời ăn tiếng nói hằng ngày.
26.Đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp	Đặc điểm và chức năng - Đoạn văn là đơn vị tạo nên văn bản, thường do nhiều câu tạo thành, bắt đầu từ chữ viết hoa lùi vào đầu dòng, kết thúc bằng dấu ngắt đoạn. Câu chủ đề trong đoạn văn mang nội dung khái quát, thường đứng đầu hoặc cuối đoạn. + Đoạn văn diễn dịch: là đoạn văn có câu chủ đề mang ý khái quát đứng đầu đoạn; các câu còn lại triển khai cụ thể ý của câu chủ đề, bổ sung, làm rõ cho câu chủ đề. + Đoạn văn quy nạp: là đoạn văn được trình bày đi từ các ý nhỏ đến ý lớn, từ các ý chi tiết đến ý khái quát. Theo cách trình bày này, câu chủ đề nằm ở vị trí cuối đoạn. + Đoạn văn song song là đoạn văn mà các câu triển khai nội dung song song nhau. Mỗi câu trong đoạn văn nêu một khía cạnh của chủ đề đoạn văn, làm rõ cho nội dung đoạn văn. + Đoạn văn phối hợp: là đoạn văn có câu chủ đề ở đầu đoạn và cuối đoạn.
27.Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt	3. Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có chứa yếu tố Hán Việt đó - Một số yếu tố Hán Việt thông dụng dưới đây có thể kết hợp với nhau, hoặc kết hợp với các yếu tố khác để tạo thành từ Hán Việt: + Chinh (đánh dẹp, đi xa): chinh phục, chinh phụ... + Lạm (quá mức): lạm phát, lạm dụng... + Tuyệt (dứt, hết...): tuyệt bút, tuyệt nhiên... + Vô (không, không có): vô bổ, vô tận...
28.	3. Từ ngữ toàn dân và từ ngữ địa phương: chức năng và giá trị - Từ ngữ toàn dân là từ ngữ được toàn dân biết, chấp nhận và sử dụng rộng rãi trong giao tiếp. - Từ ngữ địa phương là từ ngữ chỉ được sử dụng ở một hoặc một số địa phương nhất định. Trong các tác phẩm văn chương, điện ảnh, từ ngữ địa phương được dùng như một phương tiện tu từ với mục đích tô đậm màu sắc địa phương và làm cho nhân vật trở nên chân thật hơn, sinh động hơn. Ví dụ: Dừng lại đây bắt một mớ chim đi, tia! (Đoàn Giỏi, Đất rừng phương Nam). Ở ví dụ trên, màu sắc Nam Bộ hiện ra rõ nét qua từ “tia” trong lời thoại của nhân vật.
29.Nghĩa	- Nghĩa tường minh là phần thông báo được thể hiện trực tiếp bằng từ ngữ trong câu, là

tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu	loại nghĩa chúng ta có thể nhận ra trên bề mặt câu chữ. - Nghĩa hàm ẩn là phần thông báo không được thể hiện trực tiếp bằng từ ngữ trong câu mà được suy ra từ câu chữ và ngữ cảnh. Đây là loại nghĩa mà người nói, người viết thật sự muốn đề cập đến. Ví dụ: Có công mài sắt, có ngày nên kim. (Tục ngữ) - Câu tục ngữ trên có nghĩa tường minh: Nếu bỏ công sức ra mài một thanh sắt thì có ngày sẽ có được một cây kim. Tuy nhiên, nghĩa hàm ẩn, ý nghĩa thật sự mà câu tục ngữ muốn đề cập đến là: Nếu kiên trì, nỗ lực vượt qua khó khăn, thử thách thì có ngày sẽ thành công. Để suy ra nghĩa hàm ẩn, chúng ta phải sử dụng tri thức nền của bản thân và chú ý đến các từ ngữ quan trọng trong câu. Chẳng hạn, trong câu tục ngữ này, chúng ta phải chú ý đến các từ ngữ “mài sắt”, “nên kim”. Nghĩa hàm ẩn thường được sử dụng trong sáng tác văn chương và trong đời sống hằng ngày.
30.Trợ từ, thán từ	Đặc điểm và chức năng: * Trợ từ là những từ chuyên dùng để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá của người nói với người nghe hoặc với sự việc được nói đến trong câu. Ví dụ: những, có, chính, đích, ngay, nhỉ, nhé, nha, nhen... Trợ từ không có vị trí cố định ở trong câu. Có thể chia thành hai loại trợ từ: – Trợ từ nhấn mạnh (những, có, chính, mỗi, ngày...): thường đứng trước các từ ngữ cần được nhấn mạnh. Ví dụ: Má đưa cho tôi những mười tờ một trăm, bảo mua ngay một chồng vở mới. “Những” trong câu trên là trợ từ, có chức năng nhấn mạnh mức độ về lượng nhiều hơn mức cần có hay mong đợi. – Trợ từ tình thái (tiểu từ tình thái) (à, a, nhỉ, nhé, nha, nhen, nhen, đây này...) thường đứng ở đầu và cuối câu, có tác dụng tạo kiểu câu nghi vấn, câu khiến, câu cảm thán hoặc thể hiện thái độ đánh giá, tình cảm của người nói. Ví dụ: Bác này lí luận hay nhỉ “Nhỉ” trong câu trên là trợ từ tình thái, biểu thị ý mỉa mai, dùng ở cuối câu cảm *Thán từ là những từ dùng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói hoặc dùng để gọi đáp. Có thể chia thành hai loại thán từ: - Thán từ bộc lộ tình cảm, cảm xúc (a, ồ, ôi, ối, chà...): dùng để bộc lộ các trạng thái tình cảm, cảm xúc (vui mừng, ngạc nhiên, đau đớn, sợ hãi...). Ví dụ: Nó cứ làm in như nó trách tôi; nó kêu ư ử, nhìn tôi, như muốn bảo tôi rằng: “A! Lão già tệ lắm! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão xử với tôi như thế này à?”. – Thán từ gọi đáp (ơi, dạ, vâng, i...) Ví dụ: – Dạ, bẩm đức ông, anh em chúng tôi xin bái tạ ơn người. (Mô-li-e, Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục) Thán từ thường đứng đầu câu và có khả năng tách ra tạo thành một câu đặc biệt. Khi sử dụng thán từ, người nói thường dùng kèm theo ngữ điệu, cử chỉ, nét mặt... tương ứng với tình cảm, cảm xúc mà thán từ biểu thị.
31.Câu hỏi tu từ	Đặc điểm và tác dụng - Câu hỏi tu từ là câu hỏi không nhằm mục đích tìm kiếm câu trả lời mà được sử dụng để nhấn mạnh nội dung người nói, người viết muốn gửi gắm. Ví dụ: “Mẹ mình đang đợi mình ở nhà” – con bảo – “Làm sao có thể rời mẹ mà đến được?”. (Ba-bin-đra-nát Ta-go, Mây và sóng) - Câu hỏi tu từ “Làm sao có thể rời mẹ mà đến được?” được sử dụng để nhấn mạnh tình cảm yêu thương và sự gắn bó của em bé với người mẹ.
32.Đảo ngữ	Đặc điểm và tác dụng - Đảo ngữ là biện pháp tu từ thay đổi vị trí các thành phần trong cụm từ, trong câu để nhấn mạnh ý nghĩa, làm cho sự diễn đạt thêm sinh động, gợi cảm và giàu âm hưởng. Ví dụ: Cúi một cành khô lạc mấy dòng. (Huy Cận, Tràng giang)

	- Việc thay đổi vị trí từ “củi” trong cụm từ “của một cảnh khô” (cách diễn đạt thông thường là “một cảnh củi khô”) có tác dụng nhấn mạnh hình ảnh sự vật, làm cho diễn đạt thêm gợi cảm và giàu âm hưởng.)								
33. Biệt ngữ xã hội	Chức năng và giá trị - Biệt ngữ xã hội là những từ ngữ được dùng hạn chế trong một nhóm người có chung một đặc điểm nào đó (nghề nghiệp, vị trí xã hội, tuổi tác...), chẳng hạn như biệt ngữ của các nhóm tội phạm, biệt ngữ của giới trẻ... Ví dụ: Vào ngày khai giảng, ngoài các hoạt động trong phần lễ, các bạn còn được "quẩy" hết mình trong phần hội. (Theo Mục tím online) Trong ví dụ trên, “quẩy” là biệt ngữ của giới trẻ, dùng để chỉ ý “vui chơi thoải mái”. - Biệt ngữ xã hội gắn liền với môi trường và bản thân tầng lớp xã hội tạo ra nó. Mục đích sáng tạo ra biệt ngữ chính là để giữ bí mật trong phạm vi nhóm của mình. Vì vậy, người ngoài nhóm thường không hiểu được biệt ngữ. Mặc dù biệt ngữ xã hội chỉ được dùng trong một phạm vi hạn chế nhưng theo thời gian, vẫn có những biệt ngữ dần dần trở nên phổ biến và sau đó trở thành từ ngữ toàn dân. Trong các tác phẩm văn chương, điện ảnh, biệt ngữ xã hội được dùng như một phương tiện tu từ với mục đích làm cho câu chuyện và nhân vật trở nên chân thật hơn.								
34. Thành phần biệt lập trong câu	Đặc điểm và chức năng Thành phần biệt lập là thành phần phụ có tính độc lập với nòng cốt câu, không tham gia diễn đạt nghĩa sự việc của câu. Thành phần biệt lập gồm các loại sau: a. Thành phần phụ chú: được dùng để bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu, thường được tách biệt bằng dấu gạch ngang, dấu phẩy, dấu ngoặc đơn hoặc dấu hai chấm. Ví dụ: Bên dưới con thóc (và đây là cảnh tượng đáng kinh ngạc hơn cả), là một mở những đường ống thủy tinh kèch xù từ đâu đó tít trên trần rủ xuống vực vào lòng sông.(Bô-a Đan, Xưởng Sô-cô-la). Phần in đậm trong ví dụ trên là thành phần phụ chú, được dùng để bổ sung thông tin cho khung cảnh “bên dưới con thóc”, b. Thành phần gọi – đáp: được dùng để gọi đáp, tạo lập hoặc duy trì quan hệ giao tiếp, Ví dụ: Hai bà cháu chợt nhận ra cô Gió, bà tươi tỉnh hẳn lên: – Đào ơi, có gió rồi, con nghỉ tay đi. Ôi, có Gió thật là tốt quá! Bà các tỉnh cả người. (Xuân Quỳnh, Cô Gái mất răn) Trong ví dụ trên, “Đào ơi” được dùng để gọi gọi, nhằm bắt đầu cuộc thoại. c. Thành phần cảm thán, được dùng để diễn tả cảm xúc của người nói. Ví dụ Ôi, cô Gió thật là tốt quá! (Xuân Quỳnh, Có Gió mất tên) Trong câu trên, "ôi" biểu lộ cảm xúc (sự xúc động mạnh mẽ) của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu. d. Thành phần tình thái: được dùng để diễn tả thái độ, cách đánh giá của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu. Ví dụ: Tàu Nam-It-lots đường như đứng yên một chỗ, vì xung quanh chẳng thấy một điểm nào động đậy. (Giuyn Véc-nơ, Hai vạn dặm dưới biển) Trong ví dụ trên, “đường như” biểu thị ý phỏng đoán một cách dè dặt, dựa trên những gì người nói trực tiếp cảm nhận.								
35.. Câu kể, câu hỏi, câu cảm, câu khiến	2. Câu kể, câu hỏi, câu cảm, câu khiến <table><tr><th>Kiểu câu</th><th>Chức năng</th><th>Đặc điểm</th></tr><tr><td>Câu kể (Câu trần thuật)</td><td>Kể, miêu tả, thông báo, nhận định...</td><td>Thường kết thúc bằng dấu chấm (.)</td></tr></table>			Kiểu câu	Chức năng	Đặc điểm	Câu kể (Câu trần thuật)	Kể, miêu tả, thông báo, nhận định...	Thường kết thúc bằng dấu chấm (.)
Kiểu câu	Chức năng	Đặc điểm							
Câu kể (Câu trần thuật)	Kể, miêu tả, thông báo, nhận định...	Thường kết thúc bằng dấu chấm (.)							

	Câu hỏi (Câu nghi vấn)	Hỏi.	- Sử dụng các từ nghi vấn (ai, gì, nào, tại sao, vì sao, bao giờ...) - Kết thúc bằng dấu chấm hỏi (?)
	Câu cảm	Biểu lộ cảm xúc của người nói (hoặc người viết)	- Sử dụng các từ ngữ cảm thán: ôi, chao, chao ôi, chà, trời... hoặc các từ chỉ mức độ của cảm xúc như: quá, lắm, thật... - Thường kết thúc bằng dấu chấm than (!).
	Câu khiến)	Yêu cầu, đề nghị, ra lệnh...)	- Sử dụng những từ ngữ cầu khiến như: hãy, đừng, chớ, đi, nào... - Thường kết thúc bằng dấu chấm than (!).
3. Câu khẳng định, câu phủ định			
	Kiểu câu	Chức năng	Đặc điểm
	Câu khẳng định	Khẳng định các hành động, trạng thái, tính chất, đối tượng, sự việc... trong câu.	- Thường không có phương tiện diễn đạt riêng. - Có thể bắt gặp trong câu khẳng định những cấu trúc: không phải không, không thể không, không ai không...
	Câu phủ định	Phủ nhận các hành động, trạng thái, tính chất, đối tượng, sự việc... trong câu.	- Thường sử dụng các từ ngữ phủ định như: không, chẳng, không phải, chẳng phải, chẳng... - Có thể bắt gặp trong câu phủ định những cấu trúc: làm gì..., mà... Ví dụ: Nó làm gì biết.
36. Sắc thái nghĩa của từ ngữ và việc lựa chọn từ ngữ	- Sắc thái nghĩa là phần nghĩa bổ sung bên cạnh phần nghĩa cơ bản của từ ngữ. Sắc thái nghĩa biểu thị tình cảm, thái độ, đánh giá, nhận định... của người nói, người viết, chẳng hạn như sắc thái trang trọng, thân mật, coi khinh... Ví dụ: Mặc dù cùng có chung phần nghĩa cơ bản (đều dùng để chỉ người) nhưng hai từ vị (vị đại biểu, vị khách...) và tên (tên cướp, tên trộm...) lại có sắc thái nghĩa rất khác nhau. Nếu vị thể hiện thái độ kính trọng thì tên lại tỏ thái độ coi khinh. - Khi lựa chọn từ ngữ, ngoài việc quan tâm đến phần nghĩa cơ bản, chúng ta cần phải quan tâm đến sắc thái nghĩa của từ. Bởi vì nếu không lựa chọn được từ ngữ với sắc thái nghĩa phù hợp, chúng ta sẽ không thể diễn tả chính xác thái độ, tình cảm, nhận định... của mình đối với sự việc được đề cập trong câu hoặc đối với người nghe, người đọc.		
VĂN 9			
39. Biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh, điệp vần	Đặc điểm và tác dụng - Chơi chữ là biện pháp tu từ sử dụng âm thanh, từ ngữ để tạo ra ý nghĩa bất ngờ, thú vị, làm tăng sức hấp dẫn cho văn bản. Chơi chữ có thể dựa trên hiện tượng đồng âm, lối nói gần âm, cách điệp âm, lối nói lái, lối tách từ ... Biện pháp tu từ này thường được sử dụng trong sáng tác văn chương (đặc biệt là trong thơ văn trào phúng) và trong cuộc sống hằng ngày. Ví dụ: Bà già đi chợ Cầu Đông Bởi xem một quẻ lấy chồng lợi chăng? Thầy bói xem quẻ nói rằng: Lợi thì có lợi, nhưng răng không còn.(Ca dao) Trong ví dụ trên, tác giả dân gian đã sử dụng biện pháp tu từ chơi chữ dựa trên hiện tượng đồng âm (lợi. – “lợi ích” và lợi - “phần thịt bao quanh chân răng”) với mục đích tạo ra sắc thái hài hước, dí dỏm, làm tăng sức hấp dẫn cho bài ca dao. - Điệp thanh là biện pháp tu từ lặp lại thanh điệu (thường là cùng thuộc thanh bằng hay thanh trắc) nhằm mục đích tạo nên nhạc tính, tăng tính tạo hình và sức biểu cảm cho văn bản. Ví dụ: Khi trời quanh tôi làm bằng to Khi trời quanh tôi làm bằng thơ.(Xuân Diệu, Nhị hờ)		

	Việc sử dụng sáu thanh bằng liên tiếp trong mỗi dòng thơ gọi ra một không gian rất nhẹ và rất thơ. Trong trường hợp này, biện pháp điệp thanh giúp tăng tính tạo hình và sức biểu cảm cho sự diễn đạt, đồng thời góp phần làm nên nhạc tính cho đoạn thơ. - Điệp vần là biện pháp tu từ lặp lại những âm tiết có phần vần giống nhau nhằm mục đích làm tăng sức biểu cảm và nhạc tính cho văn bản. Ví dụ: Lá bàng đang đỏ ngọn cây Sếp giang mang lạnh đang bay ngang trời. (Tổ Hữu, Tiếng háy sang xuân) Trong ví dụ trên, việc lặp lại các âm tiết có vần “ang” góp phần quan trọng làm nên nhạc tính cho hai dòng thơ, đồng thời gợi cho người đọc hình dung về một không gian rộng lớn, khoáng đạt.																								
40. Cách tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn	- Đạo văn là hành vi sao chép lời nói, ý tưởng, quan điểm, ... của người khác và coi đó như là của riêng mình. Đây là hành vi vi phạm đạo đức trong học tập, nghiên cứu. - Để tránh lỗi đạo văn, chúng ta cần trích dẫn chính xác và đúng quy định khi sử dụng lời nói, ý tưởng, quan điểm,... của người khác. Ví dụ: Đặng Thùy Trâm từng viết: “Đời người phải gặp giông tố nhưng không được cúi đầu trước giông tố”.(Theo Trần Thị Cẩm Quyên, Đừng từ bỏ cố gắng) Trong ví dụ trên, khi sử dụng ý tưởng của Đặng Thùy Trâm, người viết đã trích dẫn bằng cách đặt nguyên văn câu chữ của Đặng Thùy Trâm trong dấu ngoặc kép. - Phần trích dẫn có thể bao gồm các nội dung sau: ý trích dẫn (lời nói, ý tưởng, quan điểm, ...), tác giả, tên tác phẩm/ công trình, nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản.																								
41.Nghĩa và cách dùng tên viết tắt của một số tổ chức quốc tế quan trọng	5. Nghĩa và cách dùng tên viết tắt của một số tổ chức quốc tế quan trọng <table><tr><th>Tên viết tắt của các tổ chức QT</th><th>Tên đầy đủ của các tổ chức quốc tế</th><th>Nghĩa của tên viết tắt</th></tr><tr><td>UN</td><td>United Nations</td><td>Liên hợp quốc (Liên hiệp quốc)</td></tr><tr><td>UNICEF</td><td>United Nations International Children’s Emergency Fund</td><td>Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc</td></tr><tr><td>WHO</td><td>World Health Organization</td><td>Tổ chức Y tế Thế giới</td></tr><tr><td>WB</td><td>World Bank</td><td>Ngân hàng Thế giới</td></tr><tr><td>IMF</td><td>International Monetary Fund</td><td>Quỹ Tiền tệ Quốc tế</td></tr><tr><td>ASEAN</td><td>Association of South East Asia Nations</td><td>Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á</td></tr><tr><td>WTO</td><td>World Trade Organization</td><td>Tổ chức Thương mại Thế giới</td></tr></table> Trong khi tạo lập văn bản, chúng ta có thể sử dụng tên viết tắt của các tổ chức quốc tế để làm cho văn bản ngắn gọn hơn.	Tên viết tắt của các tổ chức QT	Tên đầy đủ của các tổ chức quốc tế	Nghĩa của tên viết tắt	UN	United Nations	Liên hợp quốc (Liên hiệp quốc)	UNICEF	United Nations International Children’s Emergency Fund	Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc	WHO	World Health Organization	Tổ chức Y tế Thế giới	WB	World Bank	Ngân hàng Thế giới	IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ Quốc tế	ASEAN	Association of South East Asia Nations	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á	WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại Thế giới
Tên viết tắt của các tổ chức QT	Tên đầy đủ của các tổ chức quốc tế	Nghĩa của tên viết tắt																							
UN	United Nations	Liên hợp quốc (Liên hiệp quốc)																							
UNICEF	United Nations International Children’s Emergency Fund	Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc																							
WHO	World Health Organization	Tổ chức Y tế Thế giới																							
WB	World Bank	Ngân hàng Thế giới																							
IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ Quốc tế																							
ASEAN	Association of South East Asia Nations	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á																							
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại Thế giới																							
41. Cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp và việc sử dụng dấu câu	Trong giao tiếp, tùy vào tình huống cụ thể, ta có thể dẫn lại lời nói hay ý nghĩ của một người nào đó theo cách dẫn trực tiếp hoặc dẫn gián tiếp. - Dẫn trực tiếp là nhắc lại nguyên văn lời nói hay ý nghĩ của một người/một nhân vật. Phần dẫn trực tiếp thường được đặt trong dấu ngoặc kép. Ví dụ: Thành xem trần trở, tự nhủ: "Phải chăng bức vẽ này chỉ cho ta chỗ bắt dế?". (Bồ Tùng Linh, Dế chọi) - Dẫn gián tiếp là thuật lại lời nói hay ý nghĩ của một người/ một nhân vật theo cách diễn đạt của mình. Phần dẫn gián tiếp thường dùng kèm các từ “rằng”, “là” và không được đặt trong ngoặc kép. Ví dụ: Phần “chuyện kia do ai nói ra” trong câu “Nhưng nàng hỏi chuyện kia do ai nói ra, thì lại giấu không kể lời con nói;...” (Nguyễn Dữ, Chuyện người con gái Nam Xương) là lời nói của Vũ Nương được dẫn gián tiếp.																								
42. Diễn tích,	Đặc điểm và tác dụng																								

điển cố	Điển tích, điển cố được hiểu là sự việc, câu chữ trong sách xưa, được dẫn lại một cách cô đúc trong tác phẩm văn học. Điển tích, điển cố thường được gọi chung là điển. Trong sáng tác văn chương, việc sử dụng điển tích, điển cố làm cho cách diễn đạt trở nên hàm súc, uyên bác, giàu sức biểu hiện, gián tiếp bộc lộ thái độ, cảm xúc của tác giả, đem lại hứng thú cho người đọc. Ví dụ 1: Vân Tiên tả đột hùm xung, Khắc nào Triệu Tử phá vòng Đương Dương. (Nguyễn Đình Chiểu, Truyện Lục Vân Tiên) Trong cặp lục bát trên, tác giả đã sử dụng điển “Triệu Tử phá vòng Đương Dương”, gợi nhớ đến một câu chuyện trong truyện Tam Quốc diễn nghĩa (La Quán Trung, Trung Quốc). Trong một lần bị Tào Tháo đánh bại ở Tân Dã, Lưu Bị phải bỏ chạy. Khi đến Đương Dương, do bị đuổi theo nên Lưu Bị phải cưỡi đường rút về phía nam, tướng tá lạc nhau. Trong hoàn cảnh ấy, Triệu Tử Long một mình bảo vệ vợ con Lưu Bị, đánh phá vòng vây trùng điệp của quân Tào, vượt cầu Trường Bản, tìm gặp Lưu Bị. Với việc sử dụng điển này, hình ảnh nhân vật Lục Vân Tiên hiện lên với vẻ đẹp của mẫu hình dũng tướng lí tưởng Triệu Tử Long. Qua đó, tác giả tô đậm sự đức độ của một người “vì nghĩa vong thân” (vì nghĩa quên mình) và tài năng của bậc anh hùng trong tình thế ngặt nghèo, đồng thời giúp người đọc cảm nhận rõ thái độ thán phục, ngưỡng mộ của tác giả dành cho nhân vật. Ví dụ 2: Trước sau nào thấy bóng người, Hoa đào năm ngoài còn cười gió đông. (Nguyễn Du, Truyện Kiều) Khi viết hai dòng lục bát trên, Nguyễn Du đã dẫn lại ý trong bài thơ Đề đô thành nam trang (Đề ở trại phía nam đô thành) của nhà thơ Thôi Hộ (Trung Quốc): Tịch nhân kim nhật thử môn trung,/ Nhân diện đào hoa tương ánh hồng./ Nhân diện bất tri hà xứ khứ,/ Đào hoa y cựu tiếu đông phong. Việc sử dụng điển này làm cho hai dòng thơ cô đọng, hàm súc, gợi tả đúng tâm trạng của Kim Trọng khi trở về tìm gặp Thúy Kiều nơi vườn cũ nhưng không còn thấy bóng dáng nàng ở đó nữa.
43. chữ Nôm và chữ Quốc ngữ	3. Một số hiểu biết sơ giản về chữ viết tiếng Việt: chữ Nôm và chữ Quốc ngữ Chữ Nôm là hệ thống chữ viết của người Việt được xây dựng dựa trên cơ sở chất liệu chữ Hán và âm đọc Hán Việt. Đây là thành quả văn hóa lớn lao, thể hiện ý thức độc lập, tự chủ của dân tộc và là phương tiện sáng tạo nên nền văn học chữ Nôm đặc sắc. Theo một số công trình nghiên cứu, chữ Nôm có thể đã hình thành vào khoảng thế kỉ VIII - IX và được phát triển, hoàn thiện vào khoảng thế kỉ XIII. Chữ Quốc ngữ là hệ thống chữ viết do một số giáo sĩ phương Tây dựa vào bộ chữ cái Latinh để ghi âm tiếng Việt nhằm phục vụ cho việc truyền giảng đạo Thiên Chúa. Chữ Quốc ngữ ra đời vào nửa đầu thế kỉ XVII và được cải tiến, hoàn thiện trong vòng hai thế kỉ tiếp theo. Đây là một hệ thống chữ viết có nhiều ưu điểm, có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội, đồng thời là phương tiện làm nên một nền văn học phong phú - nền văn học chữ Quốc ngữ.
44. câu đơn - câu ghép	Lựa chọn câu đơn - câu ghép, các kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế câu ghép Trong thực tế giao tiếp, tùy vào mục đích khác nhau, người nói/ người viết có thể lựa chọn sử dụng câu đơn hay câu ghép, lựa chọn kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế câu ghép. • Lựa chọn câu đơn - câu ghép Chúng ta thường chọn câu đơn (câu có một cụm chủ ngữ - vị ngữ nòng cốt) để biểu thị một phán đoán đơn và lựa chọn câu ghép (câu có hai cụm chủ ngữ - vị ngữ nòng cốt trở lên) để biểu thị một phán đoán phức hợp, thể hiện một quá trình tư duy và thông báo có tính chất phức hợp. Ví dụ: (1) <u>Nam/ học tập chăm chỉ. Bạn ấy/ đạt kết quả cao trong kì thi học kì.</u> (2 câu đơn)

	CNVNCNVN (2) Vì <u>Nam</u> /<u>học tập chăm chỉ</u> nên <u>ban ấy</u> / <u>đạt được kết quả cao trong kì thi học kì</u>. CN1VN1CN2VN2 (1 câu ghép) Lựa chọn các kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế câu ghép Có nhiều cách phân loại câu ghép. Dưới đây là hai cách phân loại thường gặp: 1. Dựa vào quan hệ giữa các vế, có thể chia câu ghép thành hai loại: câu ghép đẳng lập (các vế có quan hệ đẳng lập, không phụ thuộc nhau) và câu ghép chính phụ (các vế có quan hệ phụ thuộc nhau). - Câu ghép đẳng lập: Giữa các vế của câu ghép đẳng lập thường có quan hệ ý nghĩa: (1) liệt kê (Cô giáo giảng bài và học sinh chăm chú lắng nghe.); (2) lựa chọn (Bạn làm hoặc mình làm.); (3) tiếp nối (Trời tắt nắng rồi mây đen kéo đến.); (4) đối chiếu (Phòng khách thì rộng còn phòng ngủ thì chật.). - Câu ghép chính phụ: Giữa các vế của câu ghép chính phụ thường có quan hệ ý nghĩa: (1) nguyên nhân - kết quả (Vì trời mưa to nên đường bị ngập.); (2) điều kiện/ giả thiết - kết quả (Nếu ngày mai thời tiết đẹp thì chúng tôi sẽ đi du lịch.); (3) nhượng bộ - tương phản (Tuy trời mưa to nhưng nó vẫn đi học.); (4) mục đích - sự kiện (Để trường lớp luôn sạch đẹp, chúng ta cần có ý thức giữ gìn vệ sinh chung.). 2. Dựa vào phương tiện nối các vế, có thể chia câu ghép thành hai loại: câu ghép có từ ngữ liên kết và câu ghép không có từ ngữ liên kết (chỉ dùng dấu phẩy (,), dấu chấm phẩy (;), dấu hai chấm (:)) để ngăn cách các vế). - Câu ghép có từ ngữ liên kết Ví dụ: Vì trời mưa to nên đường bị ngập. (Biểu thị quan hệ nguyên nhân - kết quả) Lưu ý: Ngoài các kết từ (và, rồi, hay, còn,...), các cặp kết từ (vì ... nên, nếu ... thì, tuy ... nhưng,...), từ ngữ liên kết còn có thể là các cặp từ ngữ hô ứng như càng ... càng, vừa ... vừa, mới ... đã, bao nhiêu ... bấy nhiêu, nào ... ấy,... - Câu ghép không có từ ngữ liên kết Ví dụ: Cô giáo giảng bài, học sinh chăm chú lắng nghe. (Biểu thị quan hệ liệt kê). Khi cần sử dụng câu ghép, tùy vào quan hệ giữa các vế (đẳng lập/ chính phụ), tùy vào mối liên hệ ý nghĩa giữa các vế (liệt kê, lựa chọn, nguyên nhân - kết quả, mục đích - sự kiện,...) Mà chúng ta lựa chọn kiểu câu ghép nào, từ đó, lựa chọn phương tiện nối các vế câu cho phù hợp.
45. Câu rút gọn và câu đặc biệt	Đặc điểm và chức năng - Câu rút gọn là loại câu bị lược bỏ một hoặc một vài thành phần nào đó và có thể khôi phục lại (các) thành phần bị rút gọn nhờ ngữ cảnh. Ví dụ: Nhân: - Thuyền trưởng của các anh... là ai? Tiến: - Là người đã lặn lội mưa gió, nước lũ đưa đoàn xà lan này về đây cho xã các cô. (Lưu Quang Vũ, Bệnh sĩ) Trong ví dụ trên, “Là người đã lặn lội mưa gió, nước lũ đưa đoàn xà lan này về đây cho xã các cô.” là một câu rút gọn. Dựa vào ngữ cảnh của câu, chúng ta có thể khôi phục lại các thành phần bị rút gọn như sau: “Thuyền trưởng của chúng tôi là người đã lặn lội mưa gió, nước lũ đưa đoàn xà lan này về đây cho xã các cô.”. - Tác dụng: làm cho câu ngắn gọn hơn, tránh lặp lại những từ ngữ đã xuất hiện trước đó. Câu đặc biệt là loại câu không có cấu tạo theo mô hình chủ ngữ - vị ngữ mà chỉ có một nòng cốt đặc biệt. Loại câu này do một từ hoặc một cụm từ (trừ cụm chủ - vị) cấu tạo thành. Câu đặc biệt dùng để bộc lộ cảm xúc, gọi - đáp hoặc chỉ sự tồn tại của sự vật, hiện tượng, sự kiện,... Trong câu đặc biệt, có thể có thêm các thành phần phụ. Ví dụ: (1) Chao ôi! (Bộc lộ cảm xúc) (2) Lan ơi! (Gọi - đáp) (3) Trên bàn có một lọ hoa. (Chỉ sự tồn tại của sự vật) trạng ngữ nòng cốt của câu đặc biệt

46. Một số yếu tố Hán Việt	Sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn Hiện tượng đồng âm khác nghĩa và đa nghĩa khá phổ biến trong các yếu tố Hán Việt, vì vậy, khi sử dụng từ Hán Việt, cần phân biệt được các yếu tố Hán Việt đồng âm khác nghĩa, nhận biết được các nghĩa của cùng một yếu tố Hán Việt đa nghĩa.		
	Yếu tố Hán Việt	Nghĩa	Từ ngữ chứa yếu tố Hán Việt
	đồng (1)	Đứa trẻ	hài đồng, thư đồng, đồng dao
	đồng (2)	Con người mắt	đồng tử
	đồng (3)	Một kim loại (kí hiệu Cu)	đồng trụ
	đồng (4)	Cùng, cùng nhau	đồng bào, đồng hương, đồng minh, đồng cam cộng khổ
	kì (1)	Không tầm thường, lạ lùng	kì ảo, kì diệu, kì quan, kì hoa dị thảo, thần kì, truyền kì, kì hình dị dạng
	kì (2)	Khác nhau, sai biệt	kì thị, ý kiến phân kì
	kì (3)	Thời hạn, thời gian	chu kì, định kì, thời kì,...
	kì (4)	Địa giới, cõi	Nam Kì (Nam Kỳ),...
	kì (5)	Lá cờ	kì (cờ) xí, quốc kì, tinh kì,....
	minh (1)	- Sáng - sáng suốt - làm cho rõ	- minh nguyệt, minh tinh,... - minh chủ, minh quân, công minh, cao minh,... - minh oan, thuyết minh, minh chứng,...
	minh (2)	- mù mịt, tối tăm - âm phủ - liên quan tới việc sau khi chết	- u minh,... - minh phủ,... - minh hôn, minh thọ, minh khí,...
	minh (3)	- thề - có quan hệ tín ước	- thề hải minh sơn,... - đồng minh, liên minh,...
	minh (4)	- ghi nhớ không quên	khắc cốt minh tâm,...
47. Biến đổi và mở rộng cấu trúc câu:	Đặc điểm và tác dụng - Tác dụng: Trong thực tế, để đạt được hiệu quả giao tiếp cao, chúng ta có thể biến đổi và mở rộng cấu trúc câu. - Cách thực hiện: + thay đổi trật tự các thành phần trong câu , tách câu, gộp câu, rút gọn câu,... nhằm đáp ứng các mục đích khác nhau (nhấn mạnh thông tin, cung cấp thêm thông tin, làm cho câu ngắn gọn hơn,..). Ví dụ 1: Thay đổi trật tự các thành phần trong câu (1a) Chúng tôi đã nghĩ đến những vấn đề này . (1b) Những vấn đề này , chúng tôi đã nghĩ đến. Trong ví dụ trên, bỏ ngữ ở câu (1a) được đảo vị trí lên đầu câu ở câu (1b) với mục đích nhấn mạnh thông tin. Lưu ý: Khi thay đổi trật tự các thành phần trong câu, chức năng của các thành phần câu có thể thay đổi. Ví dụ 2: Tách câu (2a) Ôi , trời lạnh quá! (2b) Ôi! Trời lạnh quá! Trong ví dụ trên, nếu ở ngữ liệu (2a), “ôi” là thành phần cảm thán thì ở ngữ liệu (2b), thành phần này được tách ra tạo thành một câu độc lập để nhấn mạnh cảm xúc của người nói. + thêm thành phần phụ , dùng cụm từ mở rộng thành phần câu nhằm cung cấp thêm thông tin về một khía cạnh nào đó. Ví dụ 3: Thêm thành phần phụ (3a) Nam không đến. (3b) Hình như hôm nay , Nam không đến.		

	Trong ví dụ trên, so với câu (3a), câu (3b) có thêm một số thành phần phụ: trạng ngữ (hôm nay), thành phần tình thái (hình như) với mục đích bổ sung thông tin về thời gian, về cách đánh giá của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.
48. Sự phát triển của ngôn ngữ	Từ ngữ mới và nghĩa mới Sự phát triển của ngôn ngữ: Ngôn ngữ luôn biến đổi không ngừng, đặc biệt là ở phương diện từ vựng. Sự phát triển của từ vựng thường diễn ra theo hai cách sau: 1. Xuất hiện từ ngữ mới; 2. Xuất hiện nghĩa mới. -Tác dụng: để biểu đạt những sự vật, hiện tượng mới, chẳng hạn những từ ngữ như Internet, marketing, trí tuệ nhân tạo, truyền hình số,... Từ ngữ mới thường được tạo ra theo hai cách: 1. Cấu tạo từ những yếu tố, chất liệu theo quy tắc đã có sẵn trong hệ thống ngôn ngữ (trí tuệ nhân tạo, điện thoại thông minh, lớp học ảo,...); 2. Vay mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài (Internet, marketing, AIDS,...). - Cách thức tạo nghĩa mới: thường được tạo ra nhờ các phương thức chuyển nghĩa như: ẩn dụ, hoán dụ,... Ví dụ: hàng chợ, xe bãi, cơm bụi, chữa cháy, lên ngôi,...